

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 476/SCT-QLNN ngày 05 tháng 03 năm 2025 của Sở Công thương góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 76/STNMT-KSN&BĐKH ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 04 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát:

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365/STNMT-KSN&BĐKH, 4366/STNMT-KSN&BĐKH, 4367/STNMT-KSN&BĐKH, 4368/STNMT-KSN&BĐKH, 4369/STNMT-

KSN&BDKH, 4370/STNMT-KSN&BDKH, 4371/STNMT-KSN&BDKH và 4372/STNMT-KSN&BDKH cùng ngày 11/12/2023 và 3485/STNMTKSN&BDKH ngày 30/9/2024, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 76/STNMT-KSN&BDKH ngày 07/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại công văn số 1814/UBND-KTTH ngày 20/12/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định. /.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XIX;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLĐTXD, Long (3)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Duy Quang

PHỤ LỤC
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Dính kèm Thông báo số: 44 /TB-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :					
Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT						
- giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tải hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu						
1	Đá (1x2) xây sáng 22	d/m ³			304.000	
2	Đá (1x2) xây sáng 27	d/m ³			299.000	
3	Đá (1x2) xây sáng 29	d/m ³			294.000	
4	Đá (4x6) xây	d/m ³			249.000	
5	Đá (4x6) xây QC 63	d/m ³			259.000	
6	Đá (5x7) xây	d/m ³			244.000	
7	Cấp phối đá dăm (Dmax 25)	d/m ³			212.000	
8	Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5)	d/m ³			200.000	
9	Đá (0x4) loại 1	d/m ³			192.000	
10	Đá (0x4) loại 2	d/m ³			187.000	
11	Đá (0x4) loại 3	d/m ³			182.000	
12	Đá mi sàng	d/m ³			219.000	
13	Đá bụi (0-10 mm)	d/m ³			204.000	
14	Bụi sàng (0-5 mm)	d/m ³			209.000	
15	Cát nghiền chưa qua rữa 2.8	d/m ³			214.000	
16	Cát nghiền đã qua rữa 3.4	d/m ³			269.000	
17	Đá (20x30) xây	d/m ³			244.000	
Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng						
1	Đá (1x2) xây sáng 22	d/m ³			296.000	
2	Đá (1x2) xây sáng 27	d/m ³			291.000	
3	Đá (1x2) xây sáng 29	d/m ³			286.000	
4	Đá (4x6) xây	d/m ³			241.000	
5	Đá (4x6) xây QC 63	d/m ³			251.000	
6	Đá (5x7) xây	d/m ³			236.000	
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	d/m ³			204.000	
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	d/m ³			192.000	
9	Đá (0x4) loại 1	d/m ³			184.000	
10	Đá (0x4) loại 2	d/m ³			179.000	
11	Đá (0x4) loại 3	d/m ³			174.000	
12	Đá mi sàng	d/m ³			211.000	
13	Đá bụi (0-10 mm)	d/m ³			196.000	
14	Bụi sàng (0-5 mm)	d/m ³			201.000	
15	Cát nghiền chưa qua rữa 2.8	d/m ³			206.000	
16	Cát nghiền đã qua rữa 3.4	d/m ³			261.000	
17	Đá (20x30) xây	d/m ³			236.000	
Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)						
18	Đá 20x30 thu gom	d/m ³			125.000	
19	Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ	d/m ³			135.000	
20	Đá 40x60 vàng Cô Tô + Ô Lám	d/m ³			135.000	
22	Đá 40x60 vàng An Phước	d/m ³			115.000	
II	CÁT CÁC LOẠI:					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
							TP. Long Xuyên
I	Tại khu mố Dự án nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sạt lở bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (khu vực trên sông Vàm Nao thuộc xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới và xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) để cung cấp cho dự án Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (Công trình Nâng cấp, sửa chữa sân thể thao xã, xã Phú An; Công trình Cải tạo sân thể thao ấp Phú Lợi, xã Phú An; Công trình Nâng cấp, sửa chữa sân bóng đá xã Phú Bình; Cải tạo môi trường Rạch Thơm Rơm (SLMB, đập công), xã Hoà Lạc) và công trình đầu tư công đặc biệt ưu tiên thực hiện trên địa bàn huyện Phú Tân (Ô chôn lấp hợp vệ sinh số 02 tại khu xử lý nước thải Phú Thành : Theo Bản Xác nhận số 378/XN-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh cho Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DNU và Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng. - Theo Công văn số 1815/STC-GCS ngày 08/7/2024 của Sở Tài chính và công văn số 01/TB-VHT ngày 11/6/2024 của Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng; địa chỉ: 19A, Trần Nhật Duật, P. Mỹ Long, TP Long Xuyên; giá kê khai áp dụng từ ngày 18/10/2023 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. -Theo Công văn số 4512/STNMT-KSN&BDKH ngày 03/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Đang tạm dừng hoạt động nạo vét, thu hồi khoáng sản theo Công văn số 3485/STNMTKSN&BDKH ngày 30/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường.						
	Cát san lấp	m3				Đang tạm dừng hoạt động nạo vét, thu hồi khoáng sản Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4512/STNMT-KSN&BDKH ngày 03/12/2024	
	III NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:						
* Xi nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và do E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/2/2025							
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (D/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 05/3/2025 SĐT: 0296.3845957							
BÊ TÔNG NHỰA							
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn			1.470.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn	TCVN		1.440.000		
3	BNTN hạt trung C16	tấn	13567-		1.410.000		
4	BTNN hạt trung C19	tấn	1.2022		1.390.000		
5	BT nhựa nguội	tấn	TCVN		1.300.000		
6	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn	8820.2011		840.000		
7	Nhựa đường Bitum 60/70	kg			15.500		
Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phú Lý , Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VND/ tấn.). theo báo giá ngày 05/1/2024 Giá áp dụng từ ngày 01/01/2025.							
1	Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	tấn		TCCS09:2014/TCĐBVN		3.900.000	
2	Carboncor Asphalt- CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN)	tấn		TCCS 10:2023/CARBONVN		3.900.000	
2	Carboncor Asphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN)	tấn		TCCS 09:2023/CARBONVN		3.160.000	
IV GỖ XÈ CÁC LOẠI:							
V TRỤ, CỌC, ống cống bê tông ly tâm các loại và bê tông tươi:							
* Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)							
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.203.704		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.231.481		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.305.556		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.379.630		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.453.704		
* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG, DC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyển. + Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. + + Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m. + Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silica fume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%. + Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ.							
trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				TCVN 5847-2016			

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	trụ BTLT 26m-PC-14.0	trụ			42.735.000		
2	trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN	trụ			30.608.000		
3	trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN	trụ			29.222.000		
4	trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN	trụ			26.796.000		
5	trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN	trụ			28.644.000		
6	trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN	trụ			27.143.000		
7	trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12.0 KN	trụ			23.289.000		
8	trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN	trụ			24.507.000		
9	trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN	trụ			22.523.000		
10	trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12.0 KN	trụ			21.368.000		
11	trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10.0 KN	trụ			20.790.000		
12	trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN	trụ			19.058.000		
13	trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12.0 KN	trụ			17.903.000		
14	trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10.0 KN	trụ			17.094.000		
15	trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN	trụ			10.395.000		
16	trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN	trụ			9.240.000		
17	trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN	trụ			6.930.000		
18	trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.313.000		
19	trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN	trụ			6.699.000		
20	trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN	trụ			6.584.000		
21	trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN	trụ			4.967.000		
22	trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN	trụ			4.043.000		
23	trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN	trụ			3.581.000		
24	trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN	trụ			3.465.000		
25	trụ BTLT 10.5m-PC 5.0 KN	trụ			3.234.000		
26	trụ BTLT 10.5m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
27	trụ BTLT 10.5m-PC 3.5 KN	trụ			2.835.000		
28	trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
29	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN	trụ			2.604.000		
30	trụ BTLT 8.5m-PC 3.0 KN	trụ			1.943.000		
31	trụ BTLT 8.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.680.000		
32	trụ BTLT 7.5m-PC 3.0 KN	trụ			1.617.000		
33	trụ BTLT 7.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.449.000		
34	trụ BTLT 6.5m-PC 2.5 KN	trụ			1.334.000		
35	trụ BTLT 6.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.271.000		
36	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			966.000		
37	Đoạn trụ 04m	đoạn			8.400.000		
Cầu kiện bê tông thép ứng lực							
1	Dà càn 2.5m	cái			924.000		
2	Dà càn 1.5m	cái			525.000		
3	Dà càn 1.2m	cái			231.000		
4	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			410.000		
5	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			525.000		
6	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			231.000		
7	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			347.000		
Cầu kiện bê tông thép thường							
1	Dà càn 2.5m	cái			987.000		
2	Dà càn 1.8m, 2.0m	cái			872.000		
3	Dà càn 1.5m	cái			662.000		
4	Dà càn 1.2m	cái			294.000		
5	Dà càn 0.8m	cái			231.000		
6	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			483.000		
7	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			662.000		
8	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			305.000		
9	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			410.000		
Ống cống BTCT							
1	Ống cống BTCT 800/960, L = 1.0m	m			1.040.000		
2	Ống cống BTCT 800/1000, L = 1.0m	m			1.040.000		
3	Ống cống BTCT 1000/1160, L = 1.0m	m			1.386.000		
4	Ống cống BTCT 1000/1200, L = 1.0m	m			1.386.000		
5	Ống cống BTCT 1200/1400, L = 1.0m	m			1.848.000		
6	Ống cống BTCT 1500/1660, L = 1.0m	m			2.310.000		
* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666							
A Cầu kiện bê tông ty sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012							
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa	m			308.100		
	- Hoạt tại 3×10^3 Nipa (công dọc đường), cấp tại thấp	m			322.500		
	- Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn	m					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	-Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000	
	Cổng Φ 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa					
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400	
3	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800	
	Cổng Φ 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa					
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900	
4	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700	
	Cổng Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa					
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500	
5	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400	
	Cổng Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa					
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700	
6	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200	
	Cổng Φ 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa					
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900	
B	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800	
	Gối cổng các loại M200 :					
	1 Gối cổng f' 400	cái			144.700	
	2 Gối cổng f' 600	cái			209.900	
3	Gối cổng f' 800	cái			258.400	
	4 Gối cổng f' 1000	cái			320.500	
	5 Gối cổng f' 1200	cái			600.600	
	6 Gối cổng f' 1500	cái			695.400	
C	Ron cổng các loại:					
	1 Ron cổng f' 400	sợi			39.100	
	2 Ron cổng f' 600	sợi			49.100	
	3 Ron cổng f' 800	sợi			60.400	
4	Ron cổng f' 1000	sợi			70.500	
	5 Ron cổng f' 1200	sợi			81.800	
	6 Ron cổng f' 1500	sợi			97.600	
D Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014						
Cọc bê tông DUL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m.	m			56.600	
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m.	m			71.000	
3	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m.	m			97.700	
4	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép f' 10)	m			79.800	
5	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép f' 12)	m			84.100	
6	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép f' 10)	m			106.800	
7	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép f' 12)	m			111.100	
Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 7m)	m			233.500	
2	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 7 đến L $\leq$ 8m)	m			214.000	
Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 7m)	m			246.200	
2	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L $\leq$ 8m)	m			227.300	
Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 6m)	m			350.800	
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L $\leq$ 10m)	m			322.000	
Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi nổi cọc						
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 6m)	m			360.000	
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L $\leq$ 10m)	m			331.200	
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đồng	m			1.186.500	
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500	
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh f' 7.1mm	m			370.000	
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=5.5m, 6 thanh f' 7.1mm	m			376.000	
2	Cọc chữ I220 mác 500, L=6.0m, 8 thanh f' 7.1mm	m			417.000	
3	Cọc chữ I220 mác 500, L=6.7m, 10 thanh f' 7.1mm	m		TCVN 11823:2017	421.500	
1	Tấm tường chân mác 250, Loại 0.915x1.0m	tấm			443.980	
2	Tấm tường chân mác 250, Loại 0.915x1.2m	tấm			532.960	
3	Tấm tường chân mác 250, Loại 0.915x1.4m	tấm			622.000	
4	Tấm tường chân mác 250, Loại 0.915x1.5m	tấm			657.000	
5	Tấm tường chân mác 250, Loại 0.915x1.6m	tấm			719.000	
* Cổng bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 14/2/2025						
- Cổng bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa - Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp - Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn - Hoạt tại 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			320.000		
		m			350.000		
		m			400.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa - Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp - Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn - Hoạt tại 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			530.000		
		m			570.000		
		m			620.000		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa - Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp - Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn - Hoạt tại 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			750.000		
		m			820.000		
		m			940.000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa - Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp - Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn - Hoạt tại 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.200.000		
		m			1.300.000		
		m			1.450.000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa - Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp - Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn - Hoạt tại 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.400.000		
		m			2.550.000		
		m			2.800.000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa - Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp - Hoạt tại 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn - Hoạt tại 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.000.000		
		m			3.200.000		
		m			3.600.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. (Theo bảng giá ngày 01/4/2025; Giá áp dụng từ ngày 01/4/2025. sdt: 0907.636.372							
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cọc BTLT D300 mac 600	m			246.000		
2	Cọc BTLT D350 mac 600	m			298.000		
3	Cọc BTLT D400 mac 600	m			415.000		
4	Cọc BTLT D500 mac 800	md			635.000		
CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL							
1	Cọc bê tông DUL 100x100	m			56.000		
2	Cọc bê tông DUL 120x120	m			68.000		
3	Cọc bê tông DUL 150x150	m			88.000		
CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cống BTLT Ø300 VH (L=4m)	m			260.000		
2	Cống BTLT Ø300 H10 (L=4m)	m			270.000		
3	Cống BTLT Ø300 H30 (L=4m)	m			280.000		
4	Cống BTLT Ø400 VH (L=4m)	m			305.000		
5	Cống BTLT Ø400 H10 (L=4m)	m			318.000		
6	Cống BTLT Ø400 H30 (L=4m)	m			325.000		
7	Cống BTLT Ø600 VH (L=4m)	m			450.000		
8	Cống BTLT Ø600 H10 (L=4m)	m			510.000		
9	Cống BTLT Ø600 H30 (L=4m)	m			535.000		
10	Cống BTLT Ø800 VH (L=4m)	m			720.000		
11	Cống BTLT Ø800 H10 (L=4m)	m			790.000		
12	Cống BTLT Ø800 H30 (L=4m)	m			905.000		
13	Cống BTLT Ø1000 VH (L=4m)	m			1.185.000		
14	Cống BTLT Ø1000 H10 (L=4m)	m			1.280.000		
15	Cống BTLT Ø1000 H30 (L=4m)	m			1.450.000		
16	Cống BTLT Ø1200 VH (L=3m)	m			2.310.000		
17	Cống BTLT Ø1200 H10 (L=3m)	m			2.370.000		
18	Cống BTLT Ø1200 H30 (L=3m)	m			2.480.000		
19	Cống BTLT Ø1400 VH (L=3m)	m			2.755.000		
20	Cống BTLT Ø1400 H10 (L=3m)	m			2.975.000		
21	Cống BTLT Ø1400 H30 (L=3m)	m			3.200.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Nông Trù. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 20/3/2025, có hiệu lực từ ngày 20/3/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125							
I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIEU MỚI							
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kc 780x380x1000mm.	d/bò		TCVN 10333-1:2015	7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kc 780x380x1250mm.	d/bò			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kc 780x380x1470mm.	d/bò			8.260.185	8.460.185	8.560.185
II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG COT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG COT THÉP (BTCT)							
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỡ hệ, Kc: B400x400-H500-L1000mm	md			3.026.455	3.177.778	3.273.111

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10333-1:2015	2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		3.822.751	4.013.889	4.134.306
III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÓNG ĐÚC SẴN						
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=200x400x2000mm	md		869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=300x400x2000mm	md		953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=300x600x2000mm	md		1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=400x500x2000mm	md		1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=400x600x2000mm	md		1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=500x700x2000mm	md		1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=500x900x2000mm	md		2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=600x800x2000mm	md		2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md		2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=700x900x2000mm	md		2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md		2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md		3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md		5.970.370	6.020.370	6.070.370
IV. GIÁ CẦU KIẾN CHÁNH KÈ LẬP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ DÊ BIÊN						
1	Cầu kiến kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ek		27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiến kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ek		30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiến pha song chông ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) dăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M = 300, H=4,0m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ek		16.833.333	17.675.000	18.205.250
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 05/3/2025, SĐT: 0296.3845957						
A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:			TCVN 9113:2012			
1	Công BTLT D300 VH (cấp tại thấp)	md		264.710		
2	Công BTLT D300 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		275.010		
3	Công BTLT D300 H30 (cấp tại cao)	md		285.310		
4	Công BTLT D400 VH (cấp tại thấp)	md		301.378		
5	Công BTLT D400 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		312.142		
6	Công BTLT D400 H30 (cấp tại cao)	md		322.905		
7	Công BTLT D600 VH (cấp tại thấp)	md		448.875		
8	Công BTLT D600 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		501.743		
9	Công BTLT D600 H30 (cấp tại cao)	md		533.663		
10	Công BTLT D800 VH (cấp tại thấp)	md		714.210		
11	Công BTLT D800 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		778.050		
12	Công BTLT D800 H30 (cấp tại cao)	md		841.890		
13	Công BTLT D1000 VH (cấp tại thấp)	md		1.152.113		
14	Công BTLT D1000 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		1.236.900		
15	Công BTLT D1000 H30 (cấp tại cao)	md		1.321.688		
16	Công BTLT D1200 VH (cấp tại thấp)	md		2.193.219		
17	Công BTLT D1200 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		2.244.974		
18	Công BTLT D1200 H30 (cấp tại cao)	md		2.296.728		
19	Công BTLT D1500 VH (cấp tại thấp)	md		2.735.502		
20	Công BTLT D1500 H10 (cấp tại tiêu chuẩn)	md		2.953.401		
21	Công BTLT D1500 H30 (cấp tại cao)	md		3.171.300		
B./ GỒI CÔNG						
1	Gõl công ø 400	cái		139.680		
2	Gõl công ø 600	cái		203.700		
3	Gõl công ø 800	cái		257.050		
4	Gõl công ø 1000	cái		321.070		
5	Gõl công ø 1200	cái		536.440		
C./ RON CÔNG BÊ TÔNG						
1	Ron tam giá ø 300L (19x25)	cái		38.000		
2	Ron tam giá ø 400L (19x25)	cái		48.000		
3	Ron tam giá ø 500L (19x25)	cái		59.000		
4	Ron tam giá ø 600L (19x25)	cái		62.000		
5	Ron tam giá ø 800L (19x25)	cái		80.000		
6	Ron tam giá ø 1000L (19x25)	cái		150.000		
7	Ron tam giá ø 1200L (19x25)	cái		165.000		
8	Ron tam giá ø 1500L (19x25)	cái		195.000		
* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024, SĐT: 0919.257.549						
Cọc bê tông DU/L 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DU/L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=≥ 2m	m		69.000		
2	Cọc bê tông DU/L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=≥ 3m	m		90.000		
Cọc bê tông DU/L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi						
1	Cọc bê tông DU/L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L _đ 4 đến L _đ ≥ 6m)	m	TCVN 5574:2012 TCVN	210.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ và 22 TCN	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35MPa ≥ M400; (từ L≥7 đến L≤8m)	m			200.000		
1	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi có nổi	m			230.000		
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35MPa ≥ M400; (từ L≥4 đến L≤6m)	m			210.000		
* Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang. (D/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo							
bảng giá ngày 28/10/2024, giá công bố áp dụng từ 01/11/2024. SĐT: 0919.333.442							
I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400							
1	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn, Pdlh = 5,525 tấn	mét			55.000		
2	Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdlh = 7,95 tấn	mét			69.000		
3	Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdlh = 12,43 tấn	mét			96.000		
4	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdlh = 22,1 tấn	mét		TCVN 9114:2019	169.000		
5	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdlh = 22,1 tấn	mét			209.000		
6	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdlh = 34,5 tấn	mét			219.000		
7	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdlh = 34,5 tấn	mét			239.000		
Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm							
8		cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	129.000		
Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm							
9		cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	189.000		
Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm							
10		cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	259.000		
II Cầu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400							
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc. (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét			289.000		
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng. (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét		TCVN 9114:2019	279.000		
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pCS. Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng. (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét	m2			339.000		
4	Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7.1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm, Chiều dài = 6,0 mét	mét			199.000		
* Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (D/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)							
CỬ BÀN NHỰA UPVC							
	Cử bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét		TCCS 30 - 2022/DH		378.000	378.000
	Cử bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét				1.393.500	1.393.500
	Cử bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét				808.500	808.500
	Cử bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét		TCCS 30 - 2024/DH		1.233.950	1.233.950
	Cử bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét		CTY nhựa Đại Hoa- Việt Nam		775.500	775.500
	Cử bàn nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm±0,5mm)	mét				1.250.000	1.250.000
* Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.. theo báo giá ngày 25/3/2025 Áp dụng từ ngày 01/01/2025. SĐT: 0913687227							
Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)							
Quy cách Hệ thống cấu thành gồm:							
	- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông dâ 0,5 x 1 M300	Bô		TCVN 10333-1:2014		10.480.000	10.480.000
	- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trôi) kích thước 760x360x45mm			TCVN 10333-2:2014			
	- Cờ cầu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm			TCVN 10333-3:2014			
	- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x291x100mm, chiều dày 5mm			TCCS 02 2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)			
				Công ty TNHH Si-gen Việt Nam			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) Quy cách: Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước: 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bề tổng dâ 0.5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trơn), kích thước: 760x360x45mm - Cờ cầu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	lô	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02/2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)/Công ty TNHH Sĩ Gian Việt Nam		7.920.000	7.920.000

VI XI MǎNG :

* Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 Khóm Đồng Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn số 2468/STC-GCS ngày 07/9/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 488/Cv-Cty ngày 12/8/2024 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 12/8/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT.

1	Xi măng PCB 50 Suir	bao	bao 50kg	62.000
2	Xi măng PCB 40 ACIFA	bao	bao 50kg	65.000
3	Xi măng đa dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang	bao	bao 50kg	64.000
4	Xi măng PCB 40 bền Sunfat	bao	bao 50kg	67.000
5	Xi măng PCB 50 ACIFA	bao	bao 50kg	72.000

VII THÉP CÁC LOẠI :

* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang).

* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CT ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)

1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg	16.250
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg	16.200
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg	16.400
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg	16.400
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg	16.400
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg	16.400
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg	16.400
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg	16.400
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg	16.400

* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT.

1	Thép dây mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg		20.600	20.600	20.600
2	Thép dây mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	20.150	20.150	20.150
3	Thép dây mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg		19.650	19.650	19.650
4	Thép dây mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg		19.350	19.350	19.350
5	Ông Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg		19.190	19.190	19.190
6	Ông Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg		18.790	18.790	18.790
7	Ông Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg		19.000	19.000	19.000
8	Ông Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg		18.600	18.600	18.600
9	Ông Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.40 mm-2.00 mm	kg		18.400	18.400	18.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Ống Nhúng Nồng Size Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg			25.450	25.450	25.450
11	Ống Nhúng Nồng Size Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm < 2.10 mm	kg		JIS, AS/NZS, ASTM	24.350	24.350	24.350
12	Ống Nhúng Nồng Size Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.450	23.450	23.450
13	Ống Nhúng Nồng Size Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg			23.150	23.150	23.150
14	Ống Nhúng Nồng Size Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm < 2.10 mm	kg			23.150	23.150	23.150
15	Ống Nhúng Nồng Size Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.350	23.350	23.350
16	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg			18.800	18.800	18.800
17	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm ≤ 2.00 mm	kg			17.700	17.700	17.700
18	Ống Thép Đen độ dày ≥ 2.00 mm	kg			17.100	17.100	17.100
19	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS 06, Mác Thép CB240	kg			14.555	14.555	14.555
20	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS 08, Mác Thép CB240, CB300	kg			14.555	14.555	14.555
21	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 010, Mác Thép CB300, Grade 40	kg		TCVN, ASTM	14.727	14.727	14.727
22	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 012, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
23	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 012, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
24	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 012, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727

VIII TOLE CÁC LOẠI

* Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)

1	Tôn lạnh AZ70 Phú AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	m				61.601	61.601
2	Tôn lạnh AZ70 Phú AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	m				64.676	64.676
3	Tôn lạnh AZ100 Phú AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	m				80.195	80.195
4	Tôn lạnh AZ100 Phú AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	m				88.189	88.189
5	Tôn lạnh AZ100 Phú AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				94.955	94.955
6	Tôn lạnh AZ100 Phú AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m		ASTM A792, A792M-10 (2015), JIS G3321, 2012, BSEN 10346:2015		100.896	100.896
7	Tôn lạnh AZ100 Phú AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				106.545	106.545
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mặt: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	m				98.217	98.217
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mặt: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				106.370	106.370
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mặt: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				113.641	113.641

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m			120.648	120.648
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	m			73.805	73.805
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	m			79.040	79.040
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	m			92.390	92.390
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	m			100.900	100.900
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	m			109.280	109.280
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	m	JIS G3521:2012, ASTM A755 A755 M-15		117.190	117.190
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	m			134.265	134.265
19	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m			113.978	113.978
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m			124.636	124.636
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m			132.689	132.689
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m			142.173	142.173
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m			133.111	133.111
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m			142.583	142.583
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m			151.183	151.183
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m			163.883	163.883
* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 11/HSG-AG ngày 01/03/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/03/2025						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	met		51.500	51.500	51.500
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	met		55.500	55.500	55.500
3	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	met		59.500	59.500	59.500
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	met		64.000	64.000	64.000
5	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	met		74.500	74.500	74.500
6	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	met		82.000	82.000	82.000
7	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	met		91.500	91.500	91.500
8	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	met	JIS, ASTM, AS/NZS, AS.	100.500	100.500	100.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 0.50mmx1200mm G550	mét	TCKT/NSX/ xuất xứ BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	109.500	109.500	109.500
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.22mmx1200mm G550	mét		66.000	66.000	66.000
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.25mmx1200mm G550	mét		71.500	71.500	71.500
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.30mmx1200mm G550	mét		81.000	81.000	81.000
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.35mmx1200mm G550	mét		91.500	91.500	91.500
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.40mmx1200mm G550	mét		101.000	101.000	101.000
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.45mmx1200mm G550	mét		112.000	112.000	112.000
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 0.50mmx1200mm G550	mét		123.000	123.000	123.000
17	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	mét	ASTM, AMMA, ISO 9227	134.000	134.000	134.000
18	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		143.000	143.000	143.000
19	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		153.000	153.000	153.000
20	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		163.000	163.000	163.000
21	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		173.000	173.000	173.000
22	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		183.000	183.000	183.000
23	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		145.000	145.000	145.000
24	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		155.000	155.000	155.000
25	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 18 mm	mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	165.000	165.000	165.000
26	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		175.000	175.000	175.000
27	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		185.000	185.000	185.000
28	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		136.000	136.000	136.000
29	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		146.000	146.000	146.000
30	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		156.000	156.000	156.000
31	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		166.000	166.000	166.000
32	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 16 mm	mét		176.000	176.000	176.000
33	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		138.000	138.000	138.000
34	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		148.000	148.000	148.000
35	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		158.000	158.000	158.000
36	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		168.000	168.000	168.000
37	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 18 mm	mét		178.000	178.000	178.000

IX TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX

* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam; địa chỉ: P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ DÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024

1/ TRẦN NHÓM ALUWIN						
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			478.300	478.300
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			509.200	509.200
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2			569.500	569.500
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2			609.900	609.900
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			580.300	580.300
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rồng R150-R200-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			625.500	625.500
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			678.600	678.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			842.200	842.200
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			930.600	930.600
	II. LAM NHÔM ALUWIN	m2				
1	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2			1.778.000	1.778.000
2	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1.5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2			1.884.000	1.884.000
3	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình thoi 40x200x2.0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2			2.520.000	2.520.000
4	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình thoi 40x250x2.2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A250mm	m2			3.096.000	3.096.000
5	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình đầu dẹt 50x150x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A150mm	m2			2.854.000	2.854.000
6	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1.2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2			2.256.000	2.256.000
7	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình hộp 25,5x200x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2			2.765.000	2.765.000
8	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2			3.258.000	3.258.000
9	Lam nhôm chân năng (ALW) Aluwin 132Z x 0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2			671.500	671.500
10	Lam nhôm chân năng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2			815.300	815.300
	III. CỬA NHÔM NINGFA ALUWIN	m2				
1	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.				2.185.000	2.185.000
2	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2			2.278.000	2.278.000
3	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2			2.368.300	2.368.300
4	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính dán an toàn dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.				2.413.000	2.413.000
5	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính dán an toàn dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2			2.533.000	2.533.000
6	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính dán an toàn dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2			2.585.000	2.585.000
7	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2			2.316.000	2.316.000
8	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.				2.408.500	
9	Cửa di 1 cánh + cửa di 2 cánh + cửa di trượt và vách kính cố định - nhôm Ningfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1.8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo	m2			2.498.700	2.498.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.543.000	2.543.000
11	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.663.200	2.663.200
12	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.715.000	2.715.000
13	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.411.000	2.411.000
14	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.503.000	2.503.000
15	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.590.000	2.590.000
16	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.638.000	2.638.000
17	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.758.900	2.758.900
18	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.810.000	2.810.000
	IV/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN	m2					
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khóa, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm, Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.367.922	5.367.922
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm, Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.969.786	5.969.786
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm, Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.					4.987.500	
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm, Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				4.955.195	4.955.195
* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 10/3/2025, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).							
1	HỆ TRẦN NỔI Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2		ASTM C635		125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2		ASTM C635		136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2		ASTM C635		136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2		ASTM C635		133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2		ASTM C635		128.000	128.000
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp) Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		150.000	150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		165.000	165.000
13	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		210.000	210.000
14	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		225.000	225.000
HỆ TRẦN CHÌM						
15	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		101.000	101.000
16	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		128.000	128.000
17	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		105.300	105.300
18	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		128.000	128.000
19	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS Knauf Boral Tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		165.000	165.000
20	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS Knauf Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		192.000	192.000
21	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		480.000	480.000
22	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		580.000	580.000
* CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp.Rạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển...						
Trần Nhôm Kim Loại Aluwin						
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			525.000	525.000
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			555.200	555.200
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng lam từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2			615.000	615.000
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng lam từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2			655.900	655.900
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			625.300	625.300
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			670.500	670.500
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			732.600	732.600
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			887.200	887.200
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			975.600	975.600
Lam Chấn Nặng Nhôm Aluwin:						
1	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2			1.778.000	1.778.000
2	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1.5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2			1.884.000	1.884.000
3	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2.0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2			2.520.000	2.520.000
4	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1.7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2			3.096.000	3.096.000
5	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình đầu dằm 50x145x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2			2.854.000	2.854.000
6	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1.2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2			2.256.000	2.256.000
7	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin 132Z x 0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2			716.500	716.500
8	Lam nhôm chấn nặng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2			845.300	845.300
X GẠCH, NGỒI CÁC LOẠI:						
* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+ -2) màu vàng	m2			89.300	
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+ -2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh	m2			84.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025							
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			176.500		
* Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025							
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
Gạch địa phương :							
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang, Theo bảng giá ngày 14/2/2025							
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.250		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.250		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.111		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.111		
5	Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)	viên			1.944		
6	Ngói lợp 22 viên m ² (chống thấm)	viên			8.333		
7	Ngói vẩy cá 65 viên m ² (chống thấm)	viên			6.944		
8	Ngói âm (chống thấm)	viên			4.630		
9	Ngói dương (chống thấm)	viên			3.241		
10	Ngói dăm âm (chống thấm)	viên			12.963		
11	Ngói dăm dương (chống thấm)	viên			8.333		
12	Ngói mũi hất (chống thấm)	viên			2.315		
13	Ngói vẩy rồng (chống thấm)	viên			2.315		
14	Gạch cán	viên			1.574		
15	Gạch cán (chống thấm)	viên			1.481		
16	Gạch trang trí (Hauyd)	viên			3.241		
17	Ngói sập nóc	viên			26.582		
19	Ngói sập nóc nhỏ (chống thấm)	viên			3.704		
20	Gạch Bình u	viên			6.481		
* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang, Theo bảng giá ngày 14/2/2025							
1	Gạch ống 8 x 18	viên			898		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			898		
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang, Theo bảng giá ngày 14/2/2025							
1	Gạch ống 8 x 18	viên			880		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			880		
Gạch Ceramic :							
* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/2/2025							
Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa							
- Loại A		thùng			100.926		
- Loại AA		thùng			98.148		
Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mặt cạnh							
- Loại A		thùng			115.741		
- Loại AA		thùng			112.963		
Gạch 30 x 60 cm (Acera)							
- Loại A		thùng			113.889		
- Loại AA		thùng			106.481		
Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)							
- Loại A		thùng			123.148		
- Loại AA		thùng			115.741		
Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016.019.025.026.027)							
- Loại A		thùng			115.741		
- Loại AA		thùng			108.333		
Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016.019.025.026.027)							
- Loại A		thùng			125.000		
- Loại AA		thùng			117.593		
Gạch 60 x 60 cm (Acera) (lát nền)							
- Loại A		thùng			115.741		
- Loại AA		thùng			108.333		
* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên: địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 - 0898.988.062 (giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCVN/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Tasa	M2			134.259	140.741	143.519
2	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Blue Dragon	M2	1.44m/ hộp		134.259	140.741	143.519
3	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Tasa	M2			162.037	168.519	171.296
4	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Blue Dragon	M2			162.037	168.519	171.296
5	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Tasa	M2	1.92m/ hộp		175.926	182.407	185.185
6	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Blue Dragon	M2			175.926	182.407	185.185
7	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhân Tasa	M2	1.92m/ hộp		215.741	222.222	225.000
8	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhân Blue Dragon	M2			215.741	222.222	225.000
9	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Tasa	M2			120.370	126.852	129.630
10	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon	M2			120.370	126.852	129.630
11	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Tasa	M2			129.630	136.111	138.888,8889
12	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Blue Dragon	M2			129.630	136.111	138.889
13	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhân Tasa	M2			147.222	153.704	156.481
14	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhân Blue Dragon	M2	1.44 m ² /hộp	QCVN 16:2019/BXD	147.222	153.704	156.481
15	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhân Tasa	M2			161.111	167.593	170.370
16	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon	M2			161.111	167.593	170.370
17	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Tasa	M2		TASA	165.741	172.222	175.000
18	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Blue Dragon	M2			165.741	172.222	175.000
19	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhân Tasa	M2			212.963	219.444	222.222
20	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon	M2			212.963	219.444	222.222
21	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Tasa	M2	1.92m/ Hộp		222.222	228.704	231.481
22	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon	M2			222.222	228.704	231.481
23	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Tasa	M2			245.370	251.852	254.630
24	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Blue Dragon	M2			245.370	251.852	254.630
* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày 01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang							
1	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	G 30x30 (Màu nhạt)			TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam			
	III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M2	30x30			196.079	196.079
2	G 60x30 (Màu nhạt)			TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam			
	G 60x30 (Màu đậm)	M2	30x60			266.884	266.884
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)			TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam			
	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/ 1.44 m ²)	M2	30x60			288.671	288.671
3	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/ 1.92 m ²)	M2	60x60			234.205	234.205
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)			TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam			
		M2	80x80			299.564	299.564

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam TCVN- 7745:2007/et y Gốm sứ Taicera/Việt Nam	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60			266.884	266.884
	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60			288.671	288.671
	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x120			397.604	397.604
	VI - GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						
5	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	30x60			234.205	234.205
	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60			234.205	234.205
	GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80			310.457	310.457
	GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x120			397.604	397.604
6	VII - GẠCH THẠCH ANH BÔNG KÍNH 60X60						
	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	60x60			255.992	255.992
	P 60x60 (Màu đậm)	M2	60x60			299.564	299.564
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÔNG KÍNH 80X80						
7	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	80x80			321.351	321.351
	P 80x80 (Màu đậm)	M2	80x80			343.137	343.137
	IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90						
	GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt)	M2	90x90			386.710	386.710
8	X- GẠCH THẠCH ANH 100x100	M2	100x100				
	G 100x100 , GP 100x100					431.250	431.250
* CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083.							
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhám B1B 25x25cm	đồng/m2		Đ. TCVN 13113:2020		99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhám B1B 30x30cm	đồng/m2		Công ty Cổ phần Prime		252.520	252.520
3	Gạch porcelain phủ gỗ, Không mài cạnh, nhám B1B 15x60cm	đồng/m2		Yên Bình		202.230	202.230

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 10x30cm	đồng/m ²	TCCT/NSX/ xuất xứ xóm Phú, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x30cm	đồng/m ²			150.000	150.000
6	Gạch bán sứ, nhóm B1b 40x40cm	đồng/m ²			160.000	160.000
7	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 30x30cm	đồng/m ²			101.650	101.650
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 30x45cm	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007		133.750	133.750
9	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 40x80cm	đồng/m ²	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc		273.920	273.920
10	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1b 30x30cm	đồng/m ²			199.020	199.020
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 25x40cm	đồng/m ²			99.510	99.510
12	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 30x60cm	đồng/m ²			194.740	194.740
13	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 40x40cm	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		98.440	98.440
14	Gạch ceramic men bông, không mài cạnh, nhóm B1b 20x40cm	đồng/m ²	Công ty Cổ phần Prime Vinh Phúc Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.		156.220	156.220
15	Gạch ceramic khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm B1b 20x40cm	đồng/m ²			211.860	211.860
16	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm B1a 50x50cm	đồng/m ²			123.050	123.050
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1b 50x50cm	đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007		112.350	112.350
18	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 50x50cm	đồng/m ²	Công ty Cổ phần Prime Phố Yên, xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên		160.500	160.500
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1a 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m ²			180.000	180.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 30x60cm	đồng/m ²			213.000	213.000
21	Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm	đồng/m ²			210.000	210.000
22	Gạch porcelain men bông, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²			242.890	242.890
23	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²			273.920	273.920
24	Gạch granite nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²			337.050	337.050
25	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	đồng/m ²			374.500	374.500
26	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	đồng/m ²			374.500	374.500
27	Gạch porcelain bông kính, nhóm B1a 30x60cm	đồng/m ²			227.000	227.000
28	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		304.950	304.950
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	đồng/m ²			385.200	385.200
30	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	đồng/m ²			315.650	315.650
31	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	đồng/m ²	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		540.000	540.000
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	đồng/m ²			580.000	580.000
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	đồng/m ²			294.250	294.250
34	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	đồng/m ²			620.600	620.600
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	đồng/m ²			695.500	695.500
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	đồng/m ²			438.700	438.700
37	Gạch granite nhóm B1a 80x80cm	đồng/m ²			438.700	438.700
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 80x120cm	đồng/m ²			1.011.150	1.011.150
39	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	đồng/m ²			952.300	952.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
40	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chồng mắt mòng, Khảm khuôn, Thạch ...) nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²				337.050	337.050
41	Gạch porcelain bông/mo, mắt cánh, nhóm B1a 80x80cm	đồng/m ²				349.890	349.890
42	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mắt cánh, nhóm B1H 25x40cm	đồng/m ²				109.140	109.140
43	Gạch ceramic xương đo, mắt cánh, nhóm B1H 30x45cm	đồng/m ²				124.120	124.120
44	Gạch ceramic Xương đo, mắt cánh, nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007		141.240	141.240
45	Gạch ceramic Xương đo, mắt cánh, nhóm B1H 30x60cm	đồng/m ²		Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc, Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam		145.520	145.520
46	Gạch ceramic sản xuất, không mắt cánh, nhóm B1a 40x40cm	đồng/m ²				114.490	114.490
47	Gạch ceramic in KTS, mắt cánh, nhóm B1a 40x40cm	đồng/m ²				109.140	109.140
48	Gạch ceramic không mắt cánh, nhóm B1a 50x50cm	đồng/m ²				104.860	104.860
49	Gạch bán sứ, nhóm B1b 60x60cm	đồng/m ²				210.000	210.000
50	Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x60cm	đồng/m ²				213.000	213.000
51	Gạch ceramic, nhóm B1a 50x100cm	đồng/m ²				232.000	232.000
* CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng Miền Nam: số 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2025 theo bảng báo giá ngày 01/3/2025. SĐT: 0908.680.888 (Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình)							
1	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05	đồng/m ²	300 x 600			352.727	352.727
2	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC, G01, 02, 03, 04, PHOD, PNGC, G01, 02, 03, 04	đồng/m ²	300 x 600			396.363	396.363
3	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIV, DAV, DIL, THV, ANC, LUS, H01, 02, 03, 04, 05	đồng/m ²	600 x 600			380.000	380.000
4	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, H01, 02, 03, 04	đồng/m ²	600 x 600			414.545	414.545
5	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC, M01, 02, 03, 04, 05, 06	đồng/m ²	150 x 900			469.090	469.090
6	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC, D01, 02, 03, 04, DAS, D01, 02,	đồng/m ²	300 x 900	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		450.000	450.000
7	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC, D01, 02, 03, 04	đồng/m ²	300 x 900	VIGLACERA MỸ ĐỨC - KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH		472.727	472.727
8	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT, H01, PHS, H01, 02, 03, 04, HAT, H01, 02, MOL, H01, 02, 03, 04, 05	đồng/m ²	450 x 900	BRVT, Việt Nam		450.000	450.000
9	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, H01, 02, 03, 04	đồng/m ²	450 x 900			472.727	472.727
10	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI, K01, 02, 03, 04	đồng/m ²	200 x 1200			635.454	635.454

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Gạch ốp lát nhóm B1a, cổ men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01.02; TRA Q01.02.03; SOK, PHA Q01.02.03.04	đồng/m ²	600 x 1200			610.909	610.909
12	Gạch ốp lát nhóm B1a, cổ men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01.02; TRA E01.02.03; PHA,SOK E01.02.03.04	đồng/m ²	800 x 800			472.727	472.727
13	Gạch ốp lát nhóm B1a, cổ men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK, 15901, 02.	đồng/m ²	150 x 900			374.300	374.300
14	Gạch ốp lát nhóm B1a, cổ men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK, 66001.02.....MDP 663001, 002.....666001.02	đồng/m ²	600 x 600			300.200	300.200
15	Gạch ốp lát nhóm B1H, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, K.T, UM3601, 3602, 3642, ... 3648, ... F3600, 3601, 3602, ... 3607, 3608, ... 3622, 3626 PF3600, 3601, 3602, ... 3607, 3608, ... 3622, 3626	đồng/m ²	300 x 600			189.000	189.000
16	Gạch ốp lát nhóm B1H, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B-4500, 4501, 4502, 4503, ... PHQ, PB4500, 4501, 4502, 4503, ...	đồng/m ²	300 x 450	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/ NM VIGLACER A THẮNG LONG - PHUÔNG PHUỘC		131.400	131.400
17	Gạch ốp lát nhóm B1H, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C, 2500, 03, ... 36, ... PQ, PC-2500, 03, 36, ...	đồng/m ²	250 x 400	THANG, TP PHÚC YẾN, TỈNH VĨNH PHÚC/ Việt Nam		112.100	112.100
18	Gạch ốp lát nhóm B1a, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648, PUM, PKS, PNQ301, 04, ... 3642, 3648, NP, FN, NQ, SP301, 302, 303, ... PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303, ...	đồng/m ²	300 x 300			135.000	135.000
19	Gạch ốp lát nhóm B1a, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505, ... 510, 519, ... PGM, PKM, PH, PKQ501, 502, 503, 505, ... 510, 519, ...	đồng/m ²	500 x 500	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/ NM VIGLACER A HAI DUONG, P THANH BINH, TP HAI DUONG, TỈNH HAI DUONG/ Việt Nam		110.700	110.700
20	Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch gồm ốp lát - Gạch bông: PH122, ...	đồng/m ²	200 x 200			202.500	202.500
21	Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602, 3642, ... 3648, PBS3601, 3602, 3642, ... 3648	đồng/m ²	300 x 600	QCVN 16:2019 BX D, TCVN 7745:2007/ NM VIGLACER A YẾN PHUÔNG - KCN YẾN PHUÔNG, TỈNH BẮC		236.000	236.000
22	Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch gồm ốp lát: PH364-1, 364-2, ...	đồng/m ²	300 x 600			247.000	247.000
23	Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch lát nền xương bán sứ: M, G, B6001, 6002 PM, PG, PB 6001, 6002, ...	đồng/m ²	600 x 600			247.000	247.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ (NÚTFC Việt Nam)	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
24	Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch Cotto: D401, 402, 410, 411, PD401, 402, 410,.... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, PK, PM, PSP, PV, PR401,...	đồng/m2	400 x 400			99,000	99,000
Gạch xây không nung: * Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016, Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/8/2024, áp dụng từ ngày 01/8/2024							
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			9,300		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			5,400		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			1,160		
* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025.							
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên	1,2 kg		1,111		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên	2,1kg		1,343		
3	Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm	viên	1,85kg		1,204		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên	1,7kg		1,389		
5	Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm	viên	2,7kg		1,204		
6	Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm	viên	1,86kg		1,250		
7	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên	10,5kg		6,389		
8	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên	15 kg		9,259		
9	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên	19 kg		10,185		
XI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ DÁ : * Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/4/2025, áp dụng từ ngày 01/4/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980 Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, TCVN 8871:2011							
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				18,259	18,259
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				21,478	21,478
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2		ISO/IEC 17025		24,272	24,272
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2		TCVN 8871: 2011		26,865	26,865
5	Polyfelt TS 60 (4m x 150m)	m2				33,611	33,611
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				37,502	37,502
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				43,408	43,408
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				52,383	52,383
Rọ dãi bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)							
- Rọ và thảm dãi bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:							
1	Dãi đan 2,2 - 3,2mm; dãi viền 2,7/3,7mm	m2				51,330	51,330
2	Dãi đan 2,4 - 3,4mm; dãi viền 3,0/4,0mm	m2				54,746	54,746
3	Dãi đan 2,7 - 3,7mm; dãi viền 3,4 - 4,4mm	m2		TCVN 10335:2014		64,444	64,444
- Rọ và thảm dãi bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:							
1	Dãi đan 2,2 - 3,2mm; dãi viền 2,7/3,7mm	m2				47,936	47,936
2	Dãi đan 2,4 - 3,4mm; dãi viền 3,0/4,0mm	m2				51,464	51,464
3	Dãi đan 2,7 - 3,7mm; dãi viền 3,4 - 4,4mm	m2				56,691	56,691
* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hai Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/04/2025, thời gian áp dụng từ ngày 01/04/2025, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang							
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				11,050	11,050
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				14,300	14,300
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				16,800	16,800
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				19,000	19,000
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				22,100	22,100
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				17,500	17,500
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				22,000	22,000
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				28,200	28,200
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				39,000	39,000
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				32,800	32,800
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				60,000	60,000
12	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)	m2				75,000	75,000
13	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				38,800	38,800
14	Bấc thảm dưng APT-T7	m				3,800	3,800
15	Bấc thảm ngang APT-T200	m				28,000	28,000
16	Bấc thảm ngang APT-T300	m				40,000	40,000
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1,255,900	1,255,900
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				853,200	853,200
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	củ				85,300	85,300
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	củ				740,600	740,600
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330	m2				99,000	99,000
22	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445	m2				85,500	85,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
23	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600	m2				61.700	61.700
24	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				71.500	71.500
25	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
26	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
27	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
28	Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
29	Màng HDPE khô 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
30	Màng HDPE khô 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
* CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024 (quý 1/2024) đến khi có thông báo mới.							
I	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				150.373	150.373
	Neoweb 330-75	m2				213.510	213.510
	Neoweb 330-100	m2				288.455	288.455
	Neoweb 330-120	m2				360.027	360.027
	Neoweb 330-150	m2				417.863	417.863
	Neoweb 330-200	m2				592.816	592.816
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				142.661	142.661
	Neoweb 356-75	m2				200.015	200.015
	Neoweb 356-100	m2				274.960	274.960
	Neoweb 356-120	m2				342.676	342.676
	Neoweb 356-150	m2				398.102	398.102
	Neoweb 356-200	m2				549.198	549.198
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				126.757	126.757
	Neoweb 445-75	m2				196.882	196.882
	Neoweb 445-100	m2				243.392	243.392
	Neoweb 445-120	m2				304.119	304.119
	Neoweb 445-150	m2				353.039	353.039
	Neoweb 445-200	m2				487.025	487.025
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				89.645	89.645
	Neoweb 660-75	m2				127.720	127.720
	Neoweb 660-100	m2				172.302	172.302
	Neoweb 660-120	m2				215.438	215.438
	Neoweb 660-150	m2				250.621	250.621
	Neoweb 660-200	m2				344.845	344.845
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				74.463	74.463
	Neoweb 712-75	m2				106.032	106.032
	Neoweb 712-100	m2				143.143	143.143
	Neoweb 712-120	m2				178.809	178.809
	Neoweb 712-150	m2				207.726	207.726
	Neoweb 712-200	m2				285.805	285.805
						7.504	7.504
II	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỐ MÃI ĐỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				131.817	131.817
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				180.496	180.496
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				220.499	220.499
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				260.502	260.502
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				111.816	111.816
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				150.855	150.855
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				185.797	185.797
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				221.221	221.221
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				75.668	75.668
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				102.417	102.417
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				125.552	125.552

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Neoweb cái tiền 660-150	m2				148.927	148.927
	Neoweb cái tiền 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cái tiền 712-75	m2				67.716	67.716
	Neoweb cái tiền 712-100	m2				90.127	90.127
	Neoweb cái tiền 712-120	m2				112.539	112.539
	Neoweb cái tiền 712-150	m2				135.432	135.432
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/01/2024, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới.							
1	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				155.742	155.742
	Neoweb 330-75	m2				221.139	221.139
	Neoweb 330-100	m2				298.889	298.889
	Neoweb 330-120	m2				373.006	373.006
	Neoweb 330-150	m2				433.074	433.074
	Neoweb 330-200	m2				614.248	614.248
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				147.749	147.749
	Neoweb 356-75	m2				204.097	204.097
	Neoweb 356-100	m2				284.841	284.841
	Neoweb 356-120	m2				355.082	355.082
	Neoweb 356-150	m2				412.486	412.486
	Neoweb 356-200	m2				568.955	568.955
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				131.279	131.279
	Neoweb 445-75	m2				199.068	199.068
	Neoweb 445-100	m2				252.142	252.142
	Neoweb 445-120	m2				315.117	315.117
	Neoweb 445-150	m2				365.739	365.739
	Neoweb 445-200	m2				504.527	504.527
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				92.767	92.767
	Neoweb 660-75	m2				132.247	132.247
	Neoweb 660-100	m2				178.510	178.510
	Neoweb 660-120	m2				223.319	223.319
	Neoweb 660-150	m2				259.651	259.651
	Neoweb 660-200	m2				365.069	365.069
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				77.265	77.265
	Neoweb 712-75	m2				109.694	109.694
	Neoweb 712-100	m2				148.233	148.233
	Neoweb 712-120	m2				185.292	185.292
	Neoweb 712-150	m2				215.326	215.326
	Neoweb 712-200	m2				296.225	296.225
						7.720	7.720
6	Dầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái					
II	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CÁI TIỀN - XUẤT XỨ LB. NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỒ MÃI DỐC TRÔNG CỒ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb cái tiền 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cái tiền 356-75	m2				132.857	132.857
	Neoweb cái tiền 356-100	m2				181.756	181.756
	Neoweb cái tiền 356-120	m2				222.120	222.120
	Neoweb cái tiền 356-150	m2				262.484	262.484
2	Neoweb cái tiền 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cái tiền 445-75	m2				112.559	112.559
	Neoweb cái tiền 445-100	m2				152.001	152.001
	Neoweb cái tiền 445-120	m2				187.291	187.291
	Neoweb cái tiền 445-150	m2				222.812	222.812
3	Neoweb cái tiền 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cái tiền 660-75	m2				76.347	76.347
	Neoweb cái tiền 660-100	m2				103.102	103.102
	Neoweb cái tiền 660-120	m2				126.399	126.399
	Neoweb cái tiền 660-150	m2				150.156	150.156
4	Neoweb cái tiền 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cái tiền 712-75	m2				68.274	68.274

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
						TP. Long Xuyên
	Neoweb cat tiên 712-100	m2				90.878
	Neoweb cat tiên 712-120	m2				113.482
	Neoweb cat tiên 712-150	m2				136.547
XII SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI : * Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 31/3/2025, áp dụng từ ngày 31/3/2025. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang)						
1	Sơn giao thông lót	kg	04 kg/ lon 18 kg/thùng	TCVN 2102:2008/ L.Q JOTON/ Việt Nam		94.100
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	25 kg/bao	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		31.100
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	25 kg/bao			33.000
4	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	25 kg/bao	AASHTO1 L.Q JOTON/ Việt Nam		44.100
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	25 kg/bao			46.500
6	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg	05 kg/lon 25 kg/thùng	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		153.000
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg	25 kg/thùng			190.500
8	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3.9kg và hạt phản quang 1.1kg) JOWAY-PLUS	kg	05 kg/bộ	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		212.000
9	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg	25 kg/bao	BS 6088A1/ L.Q JOTON/ Việt Nam		25.000
10	Jointmer JOWAY	kg	05 lít/lon 01 lít/lon	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam QCVN 16:2019/ BND		86.000
11	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	k5551:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam QCVN 16:2019/ BND		178.500
12	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	k5659:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam QCVN 16:2019/ BND		414.100
13	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam QCVN 16:2019/ BND		203.700
14	Maris gốc nước	kg	20 kg/bao	k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		81.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSN/xuất xứ QCVN 16:2019/BXD L.Q JOTON/Việt Nam	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	6,5 kg/bô 19,5 kg/bô	k5663.20181 L.Q JOTON/Việt Nam		470.500	470.500
16	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	lít	18 lít/thùng	TCCS EX 13.2022/ L.Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909
17	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/ L.Q JOTON/Việt Nam		6.020.000	6.020.000
18	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		4.396.364	4.396.364
19	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOẠI (CT)	lít	05lít/lon	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		1.854.545	1.854.545
20	Sơn nước ngoại thất JONY	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		3.981.818	3.981.818
21	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		2.634.545	2.634.545
22	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	lít	05lít/lon	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		1.472.727	1.472.727
23	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909
24	Sơn nước nội thất SENIOR	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		2.771.818	2.771.818
25	Sơn nước nội thất NEW FA	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		1.740.000	1.740.000
26	Sơn nước nội thất ACCORD	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		1.185.455	1.185.455
27	Sơn lót ngoại thất PROS	lít	18 lít/thùng	8652.2020/L.Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909
28	Sơn lót nội thất PROSIN	lít	18 lít/thùng	8652.2020-L.Q JOTON/Việt Nam		1.909.091	1.909.091
29	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	kg	40 kg/bao	7239.2014/L.Q JOTON/Việt Nam		482.727	
30	Bột trét tường ngoại thất METTON	kg	40 kg/bao	7239.2014-L.Q JOTON/Việt Nam		393.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ TCVN	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
31	Bột trét tường nội thất SP FILLER	kg	40 kg/bao	7239.2014/L-Q JOTON/Việt Nam TCVN		363.636	
32	Bột trét tường nội thất METTON	kg	40 kg/bao	7239.2014/L-Q JOTON/Việt Nam TCVN		303.636	482.727
33	JOTON BS1 Kéo dán gạch	kg	25 kg/bao	86.2015/LQJ-T TCVN/L-Q JOTON/Việt Nam		326.364	482.727
34	JOTON CJ Bột Chà Rèn	kg	05 kg/bao	TCCS 101:2015/L-Q JT TCVN/L-Q JOTON/Việt Nam		88.182	303.636
35	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	05 Lit/Can	TCCS-PG 10-2024/LQJT-HD/L-Q JOTON/Việt Nam		519.500	519.500
36	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	25 Lit/Can	TCCS-PG 10-2024/LQJT-HD/L-Q JOTON/Việt Nam		2.571.430	2.571.430
37	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	can	05kg/Can	TCCS-CT 01:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		454.550	454.550
38	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	bao	20kg/bao	TCCS-CT 01:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		603.900	603.900
39	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon	0.75L/lon	TCCS-CT 03:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		271.430	271.430
40	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon	05L/lon	TCCS-CT 03:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		1.357.143	1.357.143
41	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bô	04kg/bô	TCCS-CT 02:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		1.080.000	1.080.000
42	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bô	20kg/bô	TCCS-CT 02:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		5.400.000	5.400.000
43	Kéo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lon	05L/lon	TCCS-CT 04:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		3.204.300	3.204.300
44	Kéo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	can	18L/can	TCCS-CT 04:2024-CNHD/L-Q JOTON/Việt Nam		11.338.600	11.338.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX	
* Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thái, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 07/1/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2024.								
SƠN TRONG NHÀ								
1	SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít, 23.5kg) độ phủ 12m2 /kg/lớp	đ/kg				56.280	56.280	
2	SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lit, 23.5kg) độ phủ 12m2 /kg/lớp	đ/kg				95.940	95.940	
3	SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lit, 20.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				128.850	128.850	
4	SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lit, 23.5kg)	đ/kg				95.940	95.940	
SƠN NGOÀI TRỜI								
1	SONVIP MOKARA EXTERIOR (Sơn ngoài trời Loại 18 Lit, 21.5kg) độ phủ 12m2 /kg/lớp	kg				88.500	88.500	
2	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lit, 21kg) độ phủ 12m2 /kg/lớp	kg				115.310	115.310	
3	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít : 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg	kg				184.340	184.340	
SƠN LỘT								
1	SONVIP SUPER Alkali ONE (Sơn Lột cao cấp trong ngoài loại 18 Lit, 19.5kg) độ phủ 15m2 /lớp/kg	kg				123.786	123.786	
2	SONVIP ALKALI PREMIER (Sơn Lột cao cấp trong nhà loại 18 Lit, 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg)	kg				94.250	94.250	
Sơn chống thấm								
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thấm thể hệ môi, Loại 18 Lit: 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg) bột trét	kg				134.680	134.680	
1	SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà, Bao 40kg) độ phủ 2m2 /kg	kg				7.350	7.350	
2	SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà, Bao 40kg) độ phủ 2m2 /kg	kg				8.700	8.700	
3	SONVIP Filler Exterior (Bột trét Ngoài trời, Bao 40kg) độ phủ 2m2 /kg	kg				10.950	10.950	
* CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam: Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang: Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.								
BỘT TRÉT								
1	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP/C ông ty TNHH AkzoNobel Việt Nam VN		9.927	9.927	
2	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP/C ông ty TNHH AkzoNobel Việt Nam VN		9.731	9.731	
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP/C ông ty TNHH AkzoNobel Việt Nam VN		8.394	8.394	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	T/CKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TN
4	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		7.031	7.031
1	SƠN LÓT SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD		156.515	156.515
2	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	18 L	TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		152.101	155.101
3	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		128.485	128.485
4	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		97.424	97.424
5	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		89.242	89.242

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN			57.475	57.475
SƠN PHỤ NGOẠI THẤT								
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN			312.576	312.576
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN			312.576	312.576
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP/C6 ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN			303.687	303.687



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	SON NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BX D TCVN 8652.2020 TCCS 20-ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182
5	SON NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÔNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BX D TCVN 8652.2020 TCCS 20-ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182
6	SON NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BX D TCVN 8652.2020 TCCS 23-ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		266.919	266.919
7	SON NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BX D TCVN 8652.2020 TCCS 19-ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		152.273	152.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		105.068	105.068
9	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 64/ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		119.487	119.487
10	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 62/ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		122.691	122.691
11	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEN (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 40/ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		68.311	68.311
	SƠN PHỤ NỘI THẤT						



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	SON NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BXD TCVN 8652.2020 TCCS 15/ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		234.849	234.849
2	SON NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BXD TCVN 8652.2020 TCCS 34 ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		227.626	227.626
3	SON NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUA WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BXD TCVN 8652.2020 TCCS 14 ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		108.384	108.384
4	SON NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHANG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	18 L	QCVN 08.2020/BC T QCVN 16.2023/BXD TCVN 8652.2020 TCCS 61 ANP/Cổ ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		96.061	96.061

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHùi CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		83.586	83.586
6	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		64.495	64.495
7	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		46.869	46.869
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại: 0983 766 335 - theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /DK ngày 26/2/2025 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024)							
1	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg	QCVN 16:2019	3.763.636	3.763.636	3.763.636
2	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg	QCVN 16:2019	1.034.182	1.034.182	1.034.182
3	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg	QCVN 16:2019	343.636	343.636	343.636
4	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	3.450.000	3.450.000	3.450.000
5	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5kg	QCVN 16:2024	1.022.455	1.022.455	1.022.455
6	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lít	1kg	QCVN 16:2025	363.818	363.818	363.818
7	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	22kg	QCVN 16:2026	2.683.636	2.683.636	2.683.636
8	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5.5kg	QCVN 16:2027	861.818	861.818	861.818
9	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Thùng	22kg	QCVN 16:2028	2.454.545	2.454.545	2.454.545
10	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Lon	5.5kg	QCVN 16:2019	637.091	637.091	637.091
11	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Thùng	22kg		1.254.545	1.254.545	1.254.545
12	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Lon	5.5kg		518.182	518.182	518.182
13	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sang nhẹ, chống rêu mốc.	Thùng	22kg		850.909	850.909	850.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Gildden Polysic: Sơn nổi thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		277.091	277.091	277.091
15	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg		4.854.545	4.854.545	4.854.545
16	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lon	5kg		1.445.455	1.445.455	1.445.455
17	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lít	1kg		430.909	430.909	430.909
18	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đồng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg		3.574.545	3.574.545	3.574.545
19	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đồng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg		1.047.545	1.047.545	1.047.545
20	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đồng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg		370.091	370.091	370.091
21	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	2.195.455	2.195.455	2.195.455
22	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	690.000	690.000	690.000
23	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lít	1kg	QCVN 16:2023	225.818	225.818	225.818
24	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	1.723.636	1.723.636	1.723.636
25	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ	Lon	5kg	QCVN 16:2023	632.727	632.727	632.727
26	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	2.890.909	2.890.909	2.890.909
27	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Lon	5kg	QCVN 16:2023	938.182	938.182	938.182
28	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hòa chất thông thường hiệu quả.	Thùng	19kg	QCVN 16:2023	4.036.364	4.036.364	4.036.364
29	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hòa chất thông thường hiệu quả.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	1.118.182	1.118.182	1.118.182
30	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc.	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	3.218.182	3.218.182	3.218.182
31	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao.	Lon	5kg		885.000	885.000	885.000
32	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, bể nô và tường.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
33	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, bể nô và tường.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
34	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sân, tường đứng.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
35	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sân, tường đứng.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
36	Gildden NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
37	Gildden-NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
38	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
39	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
40	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
41	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
42	Bột ba nôi Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công	bao	40kg		474.545	474.545	474.545
43	Bột ba ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công	bao	40kg		583.636	583.636	583.636
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR: Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022							
1	SƠN NINZA						
1	Sơn nổi thất NINZA CLEANLY KOTE	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nổi thất NINZA CLEANLY	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn nổi thất NINZA NANO CLEAR	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Chống kiềm nội thất PRIMER SEALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
II SƠN SAKURA							
1	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
5	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800

CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024,

1	Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		600.000	600.000
2	Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.000.000	2.000.000
3	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		280.000	280.000
4	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.086.000	1.086.000
5	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		350.000	350.000
6	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.350.000	1.350.000
7	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		850.000	850.000
8	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		3.500.000	3.500.000
9	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		625.000	625.000
10	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.500.000	2.500.000
11	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		743.000	743.000
12	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.972.000	2.972.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nội sản xuất	Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TN
13	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lit	4,5 Lit /Lon	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		350.000	350.000
14	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lit	18/LThùng	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		1.406.000	1.406.000
15	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lit	4,5 Lit /Lon	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		560.000	560.000
16	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lit	18/LThùng	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		2.237.000	2.237.000
17	Bột trét Dư an Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		265.000	265.000
18	Bột trét Dư an Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		295.000	295.000
Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01/2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025,							
1	Bột ba nôi thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	480.909	480.909	480.909
2	Bột trét tường nôi ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	627.273	627.273	627.273
3	Bột ba nôi thất (40kg) Smart Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	481.818	481.818	481.818
4	Bột trét tường nôi ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	574.545	574.545	574.545
5	Sơn lót chống kiềm nôi thất Primer for Interior	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	945.455	945.455	945.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	18L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.078.182	3.078.182	3.078.182
7	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	5L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	809.091	809.091	809.091
8	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng	18L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.652.727	2.652.727	2.652.727
9	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	5L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.150.909	1.150.909	1.150.909
10	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.714.545	3.714.545	3.714.545
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	5L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.350.909	1.350.909	1.350.909
12	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng	18L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.241.818	4.241.818	4.241.818
13	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	5L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.423.636	1.423.636	1.423.636
14	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	18L	TCVN 8652:2012/C6 ng ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	5L	TCVN 8052:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.636.364	1.636.364	1.636.364
16	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	18L	TCVN 8052:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.391.818	5.391.818	5.391.818
17	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	4L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	225.455	225.455	225.455
18	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	17L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	872.727	872.727	872.727
19	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	900.000	900.000	900.000
20	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.020.000	3.020.000	3.020.000
21	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	867.273	867.273	867.273
22	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.808.182	2.808.182	2.808.182
23	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	572.727	572.727	572.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
24	Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.880.000	1.880.000	1.880.000
25	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	620.000	620.000	620.000
26	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.045.455	2.045.455	2.045.455
27	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.662.727	1.662.727	1.662.727
28	Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.308.182	5.308.182	5.308.182
29	Sơn nội thất để lau chùi Idecor 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.253.636	1.253.636	1.253.636
30	Sơn nội thất để lau chùi Idecor 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.045.455	4.045.455	4.045.455
31	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.787.273	1.787.273	1.787.273
32	Sơn nội thất siêu bóng mờ Idecor 7	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.696.364	1.696.364	1.696.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/sản xuất		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSN/sản xuất	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
33	Sơn nội thất siêu chịu lửa Idecor 7	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.799.091	5.799.091	5.799.091
34	Sơn nội thất Nano siêu chịu cứng Idecor 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.271.818	2.271.818	2.271.818
35	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.418.182	2.418.182	2.418.182
36	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.295.455	1.295.455	1.295.455
37	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909
38	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.195.455	1.195.455	1.195.455
39	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.908.182	3.908.182	3.908.182
40	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.378.182	2.378.182	2.378.182
41	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.980.909	6.980.909	6.980.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TC/KT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
42	Sơn ngoại thất bóng Nshield 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.123.636	2.123.636	2.123.636
43	Sơn ngoại thất bóng Nshield 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.743.636	6.743.636	6.743.636
44	Sơn ngoại thất bóng chịu cấp 1 extra 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.725.455	2.725.455	2.725.455
45	Sơn ngoại thất bảo vệ gỗ đá Nshield 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.050.909	3.050.909	3.050.909
46	Sơn ngoại thất bảo vệ gỗ đá Nshield 8	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	8.080.000	8.080.000	8.080.000
47	Sơn ngoại thất siêu láng Nshield 12	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.496.364	3.496.364	3.496.364
48	Sơn chống thấm phủ xi măng Water Proof	lon	4 KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.090.909	1.090.909	1.090.909
49	Sơn chống thấm phủ xi măng Water Proof	thùng	20KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.536.364	4.536.364	4.536.364
50	Sơn chống thấm màu trắng phân Aqua Shield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.475.455	1.475.455	1.475.455



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
51	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.799,091	4.799,091	4.799,091

CÔNG TY TNHH DV TTNT HẢ PHƯƠNG ; Địa chỉ: 91 Đường số 2, KĐT Sao Mai, Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/3/2025.

1	Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish	đồng/thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VAN LOI PHAT/VN	2.940.000	3.818.200	3.818,200
2	Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish	đồng/thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VAN LOI PHAT/VN	1.505.000	1.954.600	1.954,600
3	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	đồng/thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VAN LOI PHAT/VN	2.760.000	3.581.000	3.581.000
4	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	đồng/thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VAN LOI PHAT/VN	1.560.000	2.018.200	2.018,200

XIV CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN

* **DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI:** Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SDT: 028.38299443

1	Cáp điện lực hạ thế ~ 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1 (1x70,425) ~ 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Cty Dây Cáp Điện VN/Việt Nam		7.580	7.580
2	Cáp điện lực hạ thế ~ 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1,5 (1x70,52) ~ 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.730	9.730
3	Cáp điện lực hạ thế ~ 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-6,0 (1x70,04) ~ 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.810	28.810
4	Cáp điện lực hạ thế ~ 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-25 ~ 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		103.550	103.550
5	Cáp điện lực hạ thế ~ 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-50~ 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		191.830	191.830

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-95 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		374.630	374.630
7	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-150 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		579.530	579.530
8	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x1,5 (2x70,52)- 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.750	21.750
9	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x4 (2x70,85)- 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		47.100	47.100
10	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x10 (2x70,35)- 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		105.050	105.050
11	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x1,5 (3x70,52) - 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.700	28.700
12	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x2,5 (3x70,67) - 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.360	43.360
13	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x6 (3x71,04) - 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		88.650	88.650
14	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x1,5 (4x70,52) - 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		36.510	36.510

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x2,5 (4x70/0,67) - 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55 200	55 200
16	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		159 590	159 590
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		231 390	231 390
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1 211 320	1 211 320
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1 507 800	1 507 800
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		225 430	225 430
21	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		595 160	595 160
22	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1 156 730	1 156 730
23	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1 497 420	1 497 420

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
24	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		289.350	289.350
25	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		428.970	428.970
26	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		800.270	800.270
27	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.983.900	1.983.900
28	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.948.430	2.948.430
29	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		272.030	272.030
30	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		392.580	392.580
31	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		697.850	697.850
32	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.346.120	1.346.120

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
33	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.775.460	1.775.460
34	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		142.010	142.010
35	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		237.090	237.090
36	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		425.670	425.670
37	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.018.990	1.018.990
38	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x4 (2x70,85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		73.140	73.140
39	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x10 (2x71,35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		128.090	128.090
40	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		444.590	444.590
41	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.310.960	1.310.960

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/suất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
42	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		120.150	120.150
43	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.900	246.900
44	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		633.380	633.380
45	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.347.780	2.347.780
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x4+1x2,5-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		106.240	106.240
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		297.090	297.090
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x50+1x2,5-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		745.100	745.100
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		3.684.010	3.684.010
50	Dây đồng trần xoắn (TCTN)	kg	C-10	TCVN - 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		420.440	420.440

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
51	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	C-50	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		424.975	424.975
52	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV- 2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		62.150	62.150
53	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV- 2x10 - 0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.910	124.910
54	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV- 2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		336.160	336.160
55	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-2x1,5 (2x70,52)- 0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		22.970	22.970
56	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV- 10x2,5 (10x70,67) -0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.190	124.190
57	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-19x4 (19x70,85) -0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		355.580	355.580
58	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV- 37x2,5 (37x70,67) -0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		436.900	436.900
59	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Se- 3x1,5 (3x70,52)- 0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.470	43.470

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
60	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc- 8x2,5 (8x70,67)- 0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		121.870	121.870
61	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc- 30x2,5 (30x70,67)- 0,6/1 kV	TCVN 5935- 1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		385.610	385.610
62	Cáp trung thế treo-12,20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WB C-95- 12/20(24) kV	TCVN 5935- 2/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		434.700	434.700
63	Cáp trung thế treo-12,20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WB C-240- 12/20(24) kV	TCVN 5935- 2/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.022.750	1.022.750
64	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-16- 0,6/1 kV	AS/NZS 5000,1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		8.870	8.870
65	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-35- 0,6/1 kV	AS/NZS 5000,1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		16.260	16.260
66	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-120- 0,6/1 kV	AS/NZS 5000,1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		50.740	50.740
67	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-500- 0,6/1 kV	AS/NZS 5000,1/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		201.670	201.670
68	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2) 1	TCVN 5064/Công ty Cổ Phân Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		20.000	20.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
69	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		38 760	38 760
70	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		96 500	96 500
71	Cáp vãn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		45 610	45 610
72	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		109 790	109 790
73	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		972 640	972 640
74	Ống luồn dây điện	Ống	Ống luồn trên F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		26 420	26 420
75	Ống luồn dây điện	Ống	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		30 650	30 650
76	Ống luồn dây điện	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246 930	246 930
77	Ống luồn dây điện	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		342 930	342 930

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TC/KT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
78	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	Mét	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.700	2.700
79	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	Mét	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		4.470	4.470
80	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	TCAS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.180	5.180
81	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	TCAS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		7.310	7.310
82	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	TCAS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.390	9.390
83	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	TCAS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		13.370	13.370
84	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	TCAS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.680	21.680
85	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		10.780	10.780
86	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1,2-(2x30/0,25)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		15.180	15.180



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
87	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x6 (2x7x12/0,30)- 300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55 250	55 250
88	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-1.5 (70,52) - 0,6/1kV	TCAS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		6 960	6 960
89	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-2.5 (70,67) - 0,6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		11 340	11 340
90	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-10 (71,35) - 0,6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		41 720	41 720
91	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-50 - 0,6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		183 770	183 770
92	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-240 - 0,6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		923 380	923 380
93	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-300 - 0,6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1 158 200	1 158 200
94	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1 085 930	1 085 930
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5 513 150	5 513 150

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
96	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-4 1.5kV DC	BS EN 50618 / Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		24.310	24.310
97	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-6-1.5kV DC	BS EN 50618 / Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		34.650	34.650
98	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-300-1.5kV DC	BS EN 50618 / Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.429.980	1.429.980

* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hôn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SĐT: 028.37191177. (văn bản không thay đổi giá số 23.09/dkg ngày 23/9/2024)

1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.055	2.055
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.855	2.855
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		3.664	3.664
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		5.382	5.382
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		8.618	8.618
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		13.327	13.327
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		20.191	20.191
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		6.764	6.764
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		8.473	8.473
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1,5 (2x39/0,25) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		19.227	19.227
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		29.055	29.055

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Dây điện bọc mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x6-(2x84/0,3)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		43.436	43.436
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x0 75-(2x16/0,2)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		7.627	7.627
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		9.418	9.418
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		13.236	13.236
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		21.091	21.091
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x4-(2x56/0,3)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		31.482	31.482
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x6-(2x84/0,3)-300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco Việt Nam		46.627	46.627
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1 (7/0,425)-0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		3.982	3.982
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		5.482	5.482
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		8.945	8.945
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-4 (7/0,85)-0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		13.545	13.545
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-6 (7/1,04)-0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		19.882	19.882
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		32.936	32.936
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-16 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		50.155	50.155
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-25 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		79.100	79.100
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-35 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		109.455	109.455
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		149.745	149.745
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		213.627	213.627
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		295.418	295.418

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		384.764	384.764
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		459.891	459.891
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		574.218	574.218
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		752.418	752.418
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		943.755	943.755
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		1.203.755	1.203.755
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		17.718	17.718
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		25.973	25.973
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		37.609	37.609
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		51.936	51.936
42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		23.382	23.382
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		34.627	34.627
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		50.745	50.745
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco Việt Nam		72.236	72.236
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CNV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CNV/DST A-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco Việt Nam		57.809	57.809
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CNV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CNV/DST A-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco Việt Nam		74.527	74.527
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CNV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CNV/DST A-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco Việt Nam		102.582	102.58
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CNV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CNV/DST A-2x16 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco Việt Nam		144.973	144.97
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CNV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CNV/DST A-2x25 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco Việt Nam		212.236	212.2

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		279.591	279.591
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		364.473	364.473
53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		503.864	503.864
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		682.373	682.373
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		910.918	910.918
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.077.782	1.077.782
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.332.400	1.332.400
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.722.845	1.722.845
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		89.745	89.745
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		115.218	115.218
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		173.927	173.927
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		252.827	252.827
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		376.709	376.709
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		505.564	505.564
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		680.482	680.482
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		953.709	953.709
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.334.291	1.334.291
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.729.109	1.729.109
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		2.058.455	2.058.455
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bao vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		2.550.082	2.550.082

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán mọi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x240 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.324.100	3.324.100
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x4+1x2,5 (3x7/0,85+ 1x7/0,67) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		84.473	84.473
73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x6+1x4 (3x7/1,04+ 1x7/0,85) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		108.355	108.355
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x10+1x6 (3x7/1,35+ 1x7/1,04) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		159.600	159.600
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x16+1x10 (3x7/1,7+1 x7/1,35) - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		238.500	238.500
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		345.264	345.264
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x35+1x16 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		442.082	442.082
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x35+1x25 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		473.118	473.118
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		605.955	605.955
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		638.491	638.491
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		843.864	843.864
82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		884.455	884.455
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.176.982	1.176.982
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.246.836	1.246.836
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.547.027	1.547.027

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.634.582	1.634.582
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.844.627	1.844.627
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		1.932.491	1.932.491
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		2.250.973	2.250.973
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		2.404.618	2.404.618
91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		3.011.564	3.011.564
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		3.104.700	3.104.700
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 Daphaco Việt Nam		3.230.664	3.230.664
94	Đồng trần xoắn - C	m	C 10	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		30.836	30.836
95	Đồng trần xoắn - C	m	C 16	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		48.564	48.564
96	Đồng trần xoắn - C	m	C 25	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		75.882	75.882
97	Đồng trần xoắn - C	m	C 35	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		106.482	106.482
98	Đồng trần xoắn - C	m	C 50	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		153.745	153.745
99	Đồng trần xoắn - C	m	C 70	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		212.691	212.691
00	Đồng trần xoắn - C	m	C 95	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		289.236	289.236
01	Đồng trần xoắn - C	m	C 120	TCVN 5064 Daphaco Việt Nam		371.391	371.391
2	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam		6.864	6.864
3	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam		9.664	9.664
4	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam		12.600	12.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		17.618	17.618
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		23.782	23.782
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		32.336	32.336
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		39.300	39.300
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		50.545	50.545
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		61.891	61.891
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		78.309	78.309
112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		98.009	98.009
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco Việt Nam		123.973	123.973
114	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x10 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		10.973	10.973
115	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x11 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		11.936	11.936
116	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x16 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		15.618	15.618
117	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x25 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		20.600	20.600
118	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x35 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		26.309	26.309
119	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x50 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		38.409	38.409
120	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x70 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		49.555	49.555
121	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x95 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		63.864	63.864
122	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC- 2x120 - 0,6/1kV	6447/AS 3560 / Daphaco Việt Nam		80.591	80.591

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
123	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		97,182	97,182
124	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		29,555	29,555
125	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		39,600	39,600
126	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		50,745	50,745
127	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		68,855	68,855
128	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		94,327	94,327
129	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		124,473	124,473
130	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		157,609	157,609
130	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco - Việt Nam TCVN 6447/AS 3560		190,145	190,145

* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443.

Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V							
1	VVC-0.50 (F0.80) - 300/500 V	mét				2,250	2,250
2	VVC-1.00 (F1.13) - 300/500 V	mét				3,730	3,730
Dây điện bọc nhựa PVC - 0.6/1 kV (ruột đồng)							
3	VVCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1 kV	mét				4,260	4,260
4	VVCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1 kV	mét				6,020	6,020
5	VVCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1 kV	mét				7,710	7,710
6	VVCmd-2x1.5-(2x50/0.25)-0.6/1 kV	mét				10,990	10,990
7	VVCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1 kV	mét				17,820	17,820
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500 V - (ruột đồng)							
8	VVCmo-2x1-(2x32.0.2)-300/500 V	mét				8,860	8,860
9	VVCmo-2x1.5-(2x50/0.25)-300/500 V	mét				12,480	12,480
10	VVCmo-2x6-(2x7x12.0.30)-300/500 V	mét				45,420	45,420
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)							
11	CVV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV	mét				5,720	5,720
12	CVV-2.5 (7/0.67)-0.6/1 kV	mét				9,320	9,320
13	CVV-10 (7/1.35)-0.6/1 kV	mét				34,300	34,300
14	CVV-50-0.6/1 kV	mét				155,020	155,020
15	CVV-240-0.6/1 kV	mét				778,890	778,890
16	CVV-300-0.6/1 kV	mét				976,960	976,960
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
17	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1 kV	mét				6,400	6,400
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1 kV	mét				8,210	8,210
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0.6/1 kV	mét				24,310	24,310
20	CVV-25 - 0.6/1 kV	mét				87,340	87,340
21	CVV-50 - 0.6/1 kV	mét				161,810	161,810
22	CVV-95 - 0.6/1 kV	mét				316,000	316,000
23	CVV-150 - 0.6/1 kV	mét				488,840	488,840
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	mét				18,340	18,340
25	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	mét				38,930	38,930

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
26	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V <i>Cấp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				86.830	86.830
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 500/500 V	met				24.210	24.210
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	met				35.840	35.840
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 500/500 V <i>Cấp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				74.780	74.780
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 500/500 V	met				30.800	30.800
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 500/500 V <i>Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				45.630	45.630
32	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	met				134.620	134.620
33	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	met				195.190	195.190
34	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	met				1.021.760	1.021.760
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				1.271.840	1.271.840
36	CVV-3x10 - 0,6/1 kV	met				186.330	186.330
37	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	met				502.020	502.020
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	met				975.720	975.720
39	CVV-3x120 - 0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				1.263.090	1.263.090
40	CVV-4x10 - 0,6/1 kV	met				239.170	239.170
41	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	met				361.840	361.840
42	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	met				661.470	661.470
43	CVV-4x150 - 0,6/1 kV	met				1.673.440	1.673.440
44	CVV-4x185 - 0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				2.487.040	2.487.040
45	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV	met				224.850	224.850
46	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	met				331.150	331.150
47	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	met				588.650	588.650
48	CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV	met				1.135.470	1.135.470
49	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>	met				1.497.620	1.497.620
50	CVV/DAT A-25-0,6/1 kV	met				119.790	119.790
51	CVV/DAT A-50-0,6/1 kV	met				200.750	200.750
52	CVV/DAT A-95-0,6/1 kV	met				359.060	359.060
53	CVV/DAT A-240-0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	met				859.540	859.540
54	CVV/DST A-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	met				61.700	61.700
55	CVV/DST A-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	met				108.050	108.050
56	CVV/DST A-2x50 -0,6/1 kV	met				375.020	375.020
57	CVV/DST A-2x185-0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	met				1.105.810	1.105.810
58	CVV/DST A-3x6 -0,6/1 kV	met				101.350	101.350
59	CVV/DST A-3x16-0,6/1 kV	met				208.270	208.270
60	CVV/DST A-3x50-0,6/1 kV	met				534.260	534.260
61	CVV/DST A-3x185-0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	met				1.980.380	1.980.380
62	CVV/DST A-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	met				89.610	89.610
63	CVV/DST A-3x16+1x10-0,6/1 kV	met				250.600	250.600
64	CVV/DST A-3x50+1x25-0,6/1 kV	met				628.510	628.510
65	CVV/DST A-3x95+1x120-0,6/1 kV <i>Dây đồng trần xoắn (TCN)</i>	met				3.107.510	3.107.510
66	TC-10	met				352.443	352.443
67	TC-50 <i>Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				355.810	355.810
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	met				52.430	52.430
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	met				105.370	105.370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				283.560	283.560
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	met				19.370	19.370
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	met				104.750	104.750
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	met				299.940	299.940
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV <i>Cấp điện lực hạ thế có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	met				368.530	368.530
75	DVV-SL-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	met				36.670	36.670
76	DVV-SL-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	met				102.790	102.790
77	DVV-SL-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV <i>Cấp trung thế từ 12/20(24) kV hoặc 12/72(24) kV- (trần đồng, vỏ chống thấm, bus dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	met				325.270	325.270
78	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	met				376.980	376.980
79	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV <i>Cấp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12/72(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bus dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bus dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>	met				886.930	886.930
80	CXV/SF-DSTA-3x50-12/20(24) kV	met				941.730	941.730

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
			quy cách	TCKT/SSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
81	CXVSE-DST A-3x400-12/20(24)kV <i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>	met			4.781.050	4.781.050
82	AV-16-0,6/1 kV	met			7.310	7.310
83	AV-35-0,6/1 kV	met			13.420	13.420
84	AV-120-0,6/1 kV	met			41.870	41.870
85	AV-500-0,6/1 kV <i>Dây nhôm lõi thép</i>	met			166.420	166.420
86	ACSR-80/8 (6/3, 2+1/3, 2)	met			17.600	17.600
87	ACSR-95/16 (6/4, 3+1/4, 5)	met			34.090	34.090
88	ACSR-240/32 (24/5, 6+7/2, 4) <i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>	met			84.870	84.870
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) <i>Ông làm dây điện :</i>	met			40.920	40.920
90	Ông làm trôn F16 dài 2,9 m	ống			20.420	20.420
91	Ông làm cứng F16-1250N-CA16H	ống			23.700	23.700
92	Ông làm đàn hồi CAF-16	cuộn			190.880	190.880
93	Ông làm đàn hồi CAF-20 <i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>	cuộn			265.100	265.100
94	CV-FR-1x25-0,6/1 kV	met			93.830	93.830
95	CV-FR-1x240-0,6/1 kV <i>Cáp năng lượng mặt trời HIZ2Z2-K-1,5kV DC</i>	met			815.140	815.140
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	met			22.040	22.040
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	met			31.420	31.420
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	met			1.207.880	1.207.880
* CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702-1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình Tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132						
<i>Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)</i>						
1	VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) / (1x16.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		2.080	2.080
2	VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) / (1x32.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		3.702	3.702
3	VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) / (1x30.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		5.433	5.433
4	VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) / (1x50.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		8.706	8.706
5	VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) / (1x120.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		20.397	20.397
6	VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x320.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		54.028	54.028
7	VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x500.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		83.580	83.580
8	VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x700.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		118.505	118.505
<i>Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)</i>						
1	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		4.119	4.119
2	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		5.811	5.811
3	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		7.453	7.453
4	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		10.616	10.616
5	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		17.214	17.214
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>						
1	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		6.835	6.835
2	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM		8.557	8.557
3	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		12.059	12.059
4	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		19.423	19.423
5	VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		29.353	29.353
6	VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		43.879	43.879

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)							
1	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m		(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		13.303	13.303
2	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m		/(2x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		21.194	21.194
3	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m		/(2x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		31.641	31.641
4	VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m		/(2x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		46.865	46.865
5	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		18.706	18.706
6	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		29.552	29.552
7	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		44.277	44.277
8	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		67.163	67.163
9	VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m		/(4x30/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		24.278	24.278
10	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m		/(4x50/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		38.208	38.208
11	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m		/(4x80/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-5)		57.909	57.909
12	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m		/(4x120/0.25) / LUCKY STAR/VIET NAM		87.361	87.361
Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)							
1	CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m		(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.52) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		5.522	5.522
2	CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m		/(1x7/0.67) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		9.005	9.005
3	CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m		/(1x7/1.04) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		19.999	19.999
4	CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m		/(1x7/1.35) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		33.134	33.134
5	CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m		/(1x7/1.70) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		50.446	50.446
6	CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m		/(1x19/1.80) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		149.747	149.747
7	CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m		/(1x19/2.14) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		213.626	213.626
8	CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m		/(1x19/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		295.415	295.415
9	CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m		/(1x37/2.03) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		384.766	384.766
10	CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m		/(1x37/2.30) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		459.889	459.889
11	CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m		/(1x61/2.25) / LUCKY STAR/VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		752.419	752.419
12	CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m		/(1x61/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM		943.757	943.757
Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)							
1	CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi	m		(TCVN 6610-4) /(2x7/0.52) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-4)		17.721	17.721
2	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi	m		/(2x7/0.67) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-4)		25.969	25.969
3	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi	m		/(2x7/1.04) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-4)		51.939	51.939
4	CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi	m		/(2x7/1.35) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-4)		83.878	83.878
5	CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x7/0.52) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-4)		23.383	23.383
6	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x7/0.67) / LUCKY STAR/VIET NAM (TCVN 6610-4)		34.626	34.626
7	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi	m		/(3x7/1.04) / LUCKY STAR/VIET NAM		72.237	72.237

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi	m		(TCVN 6610-4) / (3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIET NAM		116.614	116.614
9	CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi	m		(TCVN 6610-4) / (4x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM		29.751	29.751
10	CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi	m		(TCVN 6610-4) / (4x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIET NAM		44.078	44.078
11	CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi	m		(TCVN 6610-4) / (4x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIET NAM		94.923	94.923
12	CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIET NAM		151.837	151.837
Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)							
1	CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM		54.526	54.526
2	CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM		156.315	156.315
3	CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM		221.188	221.188
4	CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM		305.266	305.266
5	CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM		396.308	396.308
6	CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM		472.227	472.227
7	CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		770.727	770.727
8	CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM		130.046	130.046
9	CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM		334.618	334.618
10	CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM		467.650	467.650
11	CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM		832.815	832.815
12	CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM		987.040	987.040
13	CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		1.602.845	1.602.845
14	CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM		179.995	179.995
15	CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM		484.963	484.963
16	CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM		682.968	682.968
17	CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM		1.220.168	1.220.168
18	CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM		1.449.516	1.449.516
19	CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		2.365.911	2.365.911
20	CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM		638.989	638.989
21	CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM		903.261	903.261
22	CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM		1.616.576	1.616.576
23	CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM		1.931.594	1.931.594
24	CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM		3.146.488	3.146.488
Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)							
1	CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM		54.625	54.625
2	CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM		157.508	157.508
3	CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM		223.278	223.278

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		306.858	306.858	
5	CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		400.189	400.189	
6	CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		477.501	477.501	
7	CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		777.792	777.792	
8	CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		125.668	125.668	
9	CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		336.708	336.708	
10	CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		470.635	470.635	
11	CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		838.088	838.088	
12	CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		994.801	994.801	
13	CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		1.614.188	1.614.188	
14	CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		177.011	177.011	
15	CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		488.346	488.346	
16	CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		688.242	688.242	
17	CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		1.221.661	1.221.661	
18	CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		1.464.043	1.464.043	
19	CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		2.386.507	2.386.507	
20	CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		643.865	643.865	
21	CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		934.803	934.803	
22	CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		1.629.412	1.629.412	
23	CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		1.948.807	1.948.807	
24	CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		3.177.433	3.177.433	
Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)							
1	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		41.342	41.342	
2	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.20) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		54.775	54.775	
3	DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.40) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		72.088	72.088	
4	DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.60) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		94.923	94.923	
5	DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		103.430	103.430	
6	DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		161.488	161.488	
Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)							
1	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		70.645	70.645	
2	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		101.788	101.788	
3	DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM (TCVN 5935-1)		131.937	131.937	
Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)							
1	AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM (AS/NZS 5000.1)		6.831	6.831	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TN
2	AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x7/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		12.534	12.534
3	AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		17.533	17.533
4	AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		23.661	23.661
5	AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		39.105	39.105
6	AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x19/3.17) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		50.292	50.292
7	AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		77.913	77.913
8	AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		97.515	97.515
9	AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x61/3.20) / LUCKY STAR/VIET NAM	(AS/NZS 5000.1)		155.430	155.430
Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)							
1	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		15.543	15.543
2	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x7/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		26.136	26.136
3	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x19/1.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		38.214	38.214
4	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x19/2.15) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		49.302	49.302
5	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x19/2.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		80.190	80.190
6	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x19/3.17) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		96.426	96.426
7	LV-ABC 3x16 - (3x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) / (3x7/1.35) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		22.473	22.473
8	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) / (3x7/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		38.214	38.214
9	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) / (3x19/1.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		52.965	52.965
10	LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) / (3x19/2.15) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		70.884	70.884
11	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) / (3x19/2.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		118.404	118.404
12	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) / (3x19/3.17) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		142.758	142.758
13	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) / (4x7/1.35) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		29.403	29.403
14	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) / (4x7/2.52) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		50.490	50.490
15	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) / (4x19/1.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		68.508	68.508
16	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) / (4x19/2.15) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		93.852	93.852
17	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) / (4x19/2.83) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		156.816	156.816
18	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) / (4x19/3.17) / LUCKY STAR/VIET NAM	(TCVN 6447)		189.189	189.189
* CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHILIN VIỆT NAM, Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL, ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thi nghiệm tại các trung tâm thi nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.							
MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		
1	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	34.873.000	34.873.000	34.873.000
2	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.882.000	43.882.000	43.882.000
3	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	54.237.000	54.237.000	54.237.000
4	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	61.664.000	61.664.000	61.664.000
5	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	81.436.000	81.436.000	81.436.000
6	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.498.000	96.498.000	96.498.000
7	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 50kVA- 22/0.4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	123.284.000	123.284.000	123.284.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 75kV.A- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	139.748.000	139.748.000	139.748.000
9	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 100kV.A 22 0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	147.453.000	147.453.000	147.453.000
10	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 160kV.A- 22 0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	169.351.000	169.351.000	169.351.000
11	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 180kV.A- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	200.045.000	200.045.000	200.045.000
12	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 250kV.A- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	243.352.000	243.352.000	243.352.000
13	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 320kV.A- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	293.680.000	293.680.000	293.680.000
14	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	3Pha 400kV.A- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	343.253.000	343.253.000	343.253.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Máy biến áp Amorphous	đồng/củ	3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	393.402.000	393.402.000	393.402.000
16	Máy biến áp Amorphous	đồng/củ	3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	406.518.000	406.518.000	406.518.000
17	Máy biến áp Amorphous	đồng/củ	3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	431.925.000	431.925.000	431.925.000
18	Máy biến áp Amorphous	đồng/củ	3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	461.075.000	461.075.000	461.075.000
19	Máy biến áp Amorphous	đồng/củ	3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	551.743.000	551.743.000	551.743.000
20	Máy biến áp Amorphous	đồng/củ	3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 107/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	652.016.000	652.016.000	652.016.000
MÁY BIẾN ÁP DẠNG SILIC						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TN
1	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	28.230.000	28.230.000	28.230.000
2	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	33.170.000	33.170.000	33.170.000
3	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	43.796.000	43.796.000	43.796.000
4	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	51.356.000	51.356.000	51.356.000
5	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	59.000.000	59.000.000	59.000.000
	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	69.883.000	69.883.000	69.883.000
	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 50kVA- 22/0.4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất Shihlin Electric Xuất xứ Việt Nam	96.671.000	96.671.000	96.671.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	112.578.000	112.578.000	112.578.000
9	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	119.195.000	119.195.000	119.195.000
10	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	141.619.000	141.619.000	141.619.000
11	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	160.536.000	160.536.000	160.536.000
12	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	204.590.000	204.590.000	204.590.000
13	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	241.092.000	241.092.000	241.092.000
14	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái	Silic 3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	290.013.000	290.013.000	290.013.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Máy biến áp dầu Silic	đồng/củi	3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	317.559.000	317.559.000	317.559.000
16	Máy biến áp dầu Silic	đồng/củi	3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	325.185.000	325.185.000	325.185.000
17	Máy biến áp dầu Silic	đồng/củi	3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	362.444.000	362.444.000	362.444.000
18	Máy biến áp dầu Silic	đồng/củi	3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	368.571.000	368.571.000	368.571.000
19	Máy biến áp dầu Silic	đồng/củi	3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	471.639.000	471.639.000	471.639.000
20	Máy biến áp dầu Silic	đồng/củi	3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	541.219.000	541.219.000	541.219.000

* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. Theo bảng giá ngày 24/3/2025, áp dụng từ ngày 24/3/2025. Liên hệ : 0901 915 722

Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002

Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp

Đèn SH-633 (60w - 69w) - KT 605x295x150	đồng bộ				8.200.000	8.200.000
Đèn SH-633 (70w - 74w) - KT 605x295x150	đồng bộ				8.800.000	8.800.000
Đèn SH-633 (80w - 89w) - KT 605x295x150	đồng bộ				9.100.000	9.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1.4	Đèn SH-633 (90w - 99w) KT 605x295x150	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
1.5	Đèn SH-633 (100w - 109w) KT 605x295x150	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
1.6	Đèn SH-633 (110w - 119w) KT 605x295x150	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
1.7	Đèn SH-633 (120w - 129w) KT 605x295x150	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
1.8	Đèn SH-633 (130w - 139w) KT 605x295x150	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
1.9	Đèn SH-633 (140w - 149w) KT 605x295x150	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
1.10	Đèn SH-633 (150w - 159w) KT 605x295x150	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633B - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						
2.1	Đèn SH-633B (40w - 49w) KT 605x295x150	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
2.2	Đèn SH-633B (80w - 89w) KT 605x295x150	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
2.3	Đèn SH-633B (100w - 109w) KT 605x295x150	đồng/bộ				7.500.000	7.500.000
2.4	Đèn SH-633B (120w - 129w) KT 605x295x150	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
2.5	Đèn SH-633B (150w - 159w) KT 605x295x150	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
3.1	Đèn SH-688 (100w - 109w) KT 688x350x150	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
3.2	Đèn SH-688 (110w - 119w) KT 688x350x150	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
3.3	Đèn SH-688 (120w - 129w) KT 688x350x150	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
3.4	Đèn SH-688 (130w - 139w) KT 688x350x150	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
3.5	Đèn SH-688 (140w - 149w) KT 688x350x150	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
3.6	Đèn SH-688 (150w - 159w) KT 688x350x150	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
3.7	Đèn SH-688 (160w - 169w) KT 688x350x150	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
3.8	Đèn SH-688 (170w - 179w) KT 688x350x150	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
3.9	Đèn SH-688 (180w - 189w) KT 688x350x150	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
3.10	Đèn SH-688 (190w - 199w) KT 688x350x150	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
3.11	Đèn SH-688 (200w - 209w) KT 688x350x150	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
4.1	Đèn SH-662 (60w - 69w) KT 538x238x102	đồng/bộ				7.800.000	7.800.000
4.2	Đèn SH-662 (70w - 79w) KT 538x238x102	đồng/bộ				8.400.000	8.400.000
4.3	Đèn SH-662 (80w - 89w) KT 538x238x102	đồng/bộ				8.700.000	8.700.000
4.4	Đèn SH-662 (90w - 99w) KT 538x238x102	đồng/bộ				9.000.000	9.000.000
4.5	Đèn SH-662 (100w - 109w) KT 602x2276x105	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
4.6	Đèn SH-662 (110w - 119w) KT 602x2276x105	đồng/bộ				9.900.000	9.900.000
4.7	Đèn SH-662 (120w - 129w) KT 697x311x112	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 (Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
5.1	Đèn SH-126 (80w - 89w)	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
5.2	Đèn SH-126 (80w - 100w)	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
5.3	Đèn SH-126 (100w - 150w)	đồng/bộ				7.000.000	7.000.000
6	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liên Thê Sky Lighting, đạt nhận tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
6.1	Đèn năng lượng mặt trời liên thê ZY6030 - 40W - Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liên thê với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium LiFe PO4: 12.8V/20AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					5.500.000	5.500.000
6.2	Đèn năng lượng mặt trời liên thê ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thê với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium LiFe PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					7.500.000	7.500.000
6.3	Đèn năng lượng mặt trời liên thê ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thê với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium LiFe PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					10.000.000	10.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/suất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6.4	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tầm pin: 110W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tầm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium LiFe PO4- 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 175\text{lm/W}$					12.000.000	12.000.000
7	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
7.1	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W - Công suất: 40W - Độ kín: IP 66 - Công suất tầm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054x100 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
7.2	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tầm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 60AH	đồng/bộ				2.500.000	3.500.000
7.3	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W - Độ kín: IP 66 - chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tầm pin: 140W - Bộ sạc: 50W - Pin LiFePO4 (lắp): 3,2V / 100AH	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
7.4	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 60W - Độ kín: IP 66 - chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tầm pin: 100W - Bộ sạc: 50W - Pin LiFePO4 (lắp): 3,2V / 100AH	đồng/bộ				6.900.000	6.900.000
7.5	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W - Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tầm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	đồng/bộ				2.500.000	2.500.000
7.6	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tầm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	đồng/bộ				2.700.000	2.700.000
7.7	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W - Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tầm pin: 100w/4,5V - Kích thước tầm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin liFePO4 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	đồng/bộ				5.000.000	5.000.000
8	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tầm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LiFePO4 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3,2V / 100AH	đồng/bộ				5.800.000	5.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tầm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LiFePO4 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3,2V / 105AH	đồng/bộ				6.800.000	6.800.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tầm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LiFePO4 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12,8V - 40AH	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7.11	Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời), vỏ bằng hợp kim nhôm, 12.8V - 40AH Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 18V / 140W - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời), 12.8V - 50AH	đồng/bộ				7.500.000	7.500.000
7.12	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 18V / 140W - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời), 12.8V - 50AH	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
7.13	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 150lm/W - Công suất tải pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời), 12.8V - 60AH	đồng/bộ				8.450.000	8.450.000
7.14	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 150lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 120W / 18V - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời), 12.8V / 60AH	đồng/bộ				11.500.000	11.500.000
7.15	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 150lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W / 18V - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời), 12.8V - 80AH	đồng/bộ				12.000.000	12.000.000
7.16	Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W - Độ Kín: Đạt chuẩn IP65 - Độ Sáng: ≥110lm/W - Góc Chiếu Rộng: 90° - 180° - Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led - Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm - Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm - Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V - 50W - Bộ Lưu Trữ Điện Năng: 3.2V - 48AH	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000
7.17	Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W - Công suất: 40W - Chip Led: Led Philips 5050 - Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 5200lm - Kích thước bộ đèn: 558*218mm - Công suất tải pin: 6v/50W Mono - Kích thước tấm pin: 670*445mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				4.200.000	4.200.000
7.18	Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W - Công suất: 20W - Chip Led: Samsun Led - Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4 - IP67 - Quang thông: 2100lm - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Magic - Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm - Công suất tải pin: 5V /40W Mono - Kích thước tấm pin: 550x410x25mm. - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				1.980.000	1.980.000
7.19	Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W - Công suất: 36W - Chip Led: Cree Led - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP68 - Quang thông: 4000lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tải pin: 5V /80W hoặc 5V /90W - Kích thước tấm pin: 680x680x20mm hoặc 780x590x20mm	đồng/bộ				3.500.000	3.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7.20	Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W - Công suất bộ đèn: 56W - Chip Led: Cree Led - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 5900lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc 5V/135W - Kích thước tấm pin: 992x680x30mm hoặc 970x680x30mm	đồng/bộ				4.500.000	4.500.000
7.21	Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W - Công suất bộ đèn: 80W - Chip Led: Cree Led (USA) - Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66-IP68 - Quang thông: 10000 Lumen - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/160W - Kích thước tấm pin: 1326x680x30mm	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
7.22	Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W - Công suất: 50W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 6500Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/90WMono - Kích thước tấm pin: 680*820mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000
7.23	Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W - Công suất: 60W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 7800Lm - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6v/120WMono - Kích thước tấm pin: 680*995mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
8	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
8.1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ				35.000.000	35.000.000
8.2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
9	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						
9.1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
9.2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
9.3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
9.4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
10	Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam						
A	Trụ đèn						
0.1	Trụ đèn STK D75 6mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.500.000	1.500.000
0.2	Trụ đèn STK D75 6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
0.3	Trụ đèn STK D75 6mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.500.000	1.500.000
0.4	Trụ đèn STK D88 3mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
0.5	Trụ đèn STK D88 3mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
1.6	Trụ đèn STK D88 3mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				2.000.000	2.000.000
1.7	Trụ đèn STK D113 5mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 300x300x7mm	đồng/trụ				3.250.000	3.250.000
1.8	Trụ đèn STK D113 5mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x7mm	đồng/trụ				2.600.000	2.600.000
3	Cần đèn các loại						
9	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 1m, vươn xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				640.000	640.000
10	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 1m, vươn xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
11	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 1m, vươn xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				740.000	740.000
12	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 2m, vươn xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				780.000	780.000
13	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 2m, vươn xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				850.000	850.000
14	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 2m, vươn xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				920.000	920.000
15	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 1m, vươn xa 1m, lắp trụ STK D75 6mm	đồng/cần				680.000	680.000
16	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 1m, vươn xa 1m, lắp trụ STK D88 3mm	đồng/cần				700.000	700.000
17	Cần đèn D48 1mm, dày 1,8mm, cao 1m, vươn xa 1m, lắp trụ STK D113 5mm	đồng/cần				750.000	750.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10.18	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				850.000	850.000
10.19	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				920.000	920.000
10.20	Cần đèn D48.1, dây 2.0mm, cao 1.5m, vược xa phía trước 1.5m, vược phía sau 0.5m, lắp trụ STK D88.3mm, dây 2.0mm	đồng/cần				970.000	970.000
10.21	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				990.000	990.000
10.22	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				990.000	990.000
10.23	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.060.000	1.060.000
10.24	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.130.000	1.130.000
10.25	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				730.000	730.000
10.26	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				750.000	750.000
10.27	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 2m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				820.000	820.000
10.28	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 3m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				890.000	890.000
10.29	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 1m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				820.000	820.000
10.30	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 2m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				890.000	890.000
10.31	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				800.000	800.000
10.32	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vược xa 2m, lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				870.000	870.000
10.33	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.150.000	1.150.000
10.34	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.250.000	1.250.000
10.35	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vược xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.350.000	1.350.000
10.36	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				610.000	610.000
10.37	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vược xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				650.000	650.000
10.38	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vược xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.39	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				590.000	590.000
10.40	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				600.000	600.000
10.41	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vược xa 1m, lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				620.000	620.000
10.42	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1.5m, vược xa 1m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				640.000	640.000
10.43	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1.5m, vược xa 2m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.44	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1.5m, vược xa 3m, lắp trụ BTLT	đồng/cần				720.000	720.000
10.45	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1.5m, vược xa 1m, lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				600.000	600.000
10.46	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1.5m, vược xa 1m, lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				630.000	630.000
10.47	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1.5m, vược xa 1m, lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				660.000	660.000
10.48	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dây 3mm, đường kính dây 150mm, đường kính ngọn 60mm	đồng/cần				3.600.000	3.600.000
10.49	Cần đèn côn đèn dây 3mm, cao 2m, vược xa 1.5m	đồng/cần				800.000	800.000
11	Khung móng trụ						
11.1	Khung móng M16x200x200x600mm	đồng/khung				300.000	300.000
11.2	Khung móng M16x250x250x600mm	đồng/khung				500.000	500.000
11.3	Khung móng M20x300x300x750mm	đồng/khung				625.000	625.000
11.4	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	đồng/khung				750.000	750.000
12	Khung giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời						
12.1	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2.5mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.2	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.3	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.4	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				350.000	350.000
12.5	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				400.000	400.000
12.6	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.000	450.000
12.7	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.000	450.000
12.8	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.001	450.001
12.9	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				550.000	550.000
12.10	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1345x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				550.000	550.000
12.11	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1500x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				600.000	600.000
13	Vật tư điện						
13.1	Bảng canh báo cấp ngắt khô 15cm, dài 100m	Cuộn/100m				65.000	65.000
13.2	MCB 2P-40A	Cái				455.000	455.000
13.3	Bulông L M16x300mm	Cây				149.400	149.400
13.4	Cọc tiếp địa 16x2400mm	Bộ				300.000	300.000
13.5	Domino 4P-30A	Cái				49.000	49.000
13.6	Đồng hồ Ro le (Timer 24h)	Cái				567.000	567.000
13.7	Giắc lat vệ hệ 400x400x3mm	Viên				85.000	85.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
13.8	Khởi động từ: 3P-40A-220V	Cái				850.000	850.000
13.9	ACB 2P-16A	Cái				390.000	390.000
13.10	Ông HDPE 150/40	m				25.000	25.000
13.11	Tu đèn điều khiển chiếu sáng	Bộ				1.500.000	1.500.000
14	Trụ đèn và cần đèn mạ nhôm kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123						
14.1	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dây 3mm, đường kính dây 150mm, đường kính ngọn: 60mm	đồng/trụ				3.600.000	3.600.000
14.2	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 0,5m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				1.600.000	1.600.000
14.3	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 1m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
14.4	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 1,5m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				1.800.000	1.800.000
14.5	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 2,5m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				1.900.000	1.900.000
14.6	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 3m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				2.000.000	2.000.000
14.7	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 4m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000
14.8	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 5m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				2.500.000	2.500.000
14.9	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 5,5m, cò để lắp trên trụ bê tông li tằm	đồng/bộ				2.100.000	2.100.000
14.10	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 1,5, cò để lắp trên trụ STK	đồng/bộ				1.650.000	1.650.000
14.11	Cần đèn D60 cao 1,5m, vưon xa 2,5, cò để lắp trên trụ STK	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
* Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng : Tại kho Kiên Giang, Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bình Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)							
1	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGL-68- bảo hành 5 năm						
1.1	Đèn SGL-68(30W-70w); Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ				7.150.000	
1.2	Đèn SGL-68(71w - 90w); Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ				8.050.000	
1.3	Đèn SGL-68(100w - 120w); Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ				8.920.000	
1.4	Đèn SGL-68(121w - 150w); Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ				10.850.000	
2	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGL-160- bảo hành 5 năm						
2.1	Đèn SGL-160(30W-80W); Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				8.200.000	
2.2	Đèn SGL-160(100W-80W); Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				9.120.000	
3	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGL-88- bảo hành 5 năm						
3.1	Đèn SGL-88(30W-50W); Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				6.150.000	
3.2	Đèn SGL-88(51W-70W); Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				6.950.000	
3.3	Đèn SGL-88(71W-100W); Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				8.300.000	
3.4	Đèn SGL-88(101W-150W); Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				9.650.000	
4	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGL-95- bảo hành 5 năm	Bộ					
4.1	Đèn SGL-95(30W-70W); Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				7.450.000	
4.2	Đèn SGL-95(71W-90W); Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				8.370.000	
4.3	Đèn SGL-95(91W-120W); Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				8.650.000	
4.4	Đèn SGL-95(121W-150W); Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ				10.480.000	
5	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-OLV-OLG						
5.1	Đèn NLMT SGL-OLV-OLG(50w); Kích thước tấm pin 780x680x30mm (công suất 5v/108w); Pin lưu trữ 3,2v 90 Ah Lithium-Ion. Độ kinh nước IP66, Chip Led Cree Led (Mỹ), Cường độ Ánh sáng 5200lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie, có đèn bao dung lượng	Bộ				6.750.000	
5.2	Đèn NLMT SGL-OLV-OLG(100w) Kích thước tấm pin 1134x680x30mm (công suất 5v/160w); Pin lưu trữ 3,2v 200 Ah Lithium-Ion. Độ kinh nước IP66, Chip Led Cree Led (Mỹ), Cường độ Ánh sáng 14000lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie, có đèn bao dung lượng	Bộ				9.850.000	
6	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MIT688						
6.1	Đèn NLMT SGL-MIT688(60w) Kích thước tấm pin 1200x670x40mm (công suất 18v/120w); Pin lưu trữ 12,8v 30 Ah Lithium-Ion. Độ kinh nước IP66, Chip Led Lumiled 5050 Cường độ Ánh sáng 5200lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie, có đèn bao dung lượng	Bộ				7.850.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6.2	Đèn NLMT SGL-MT688 (100w) Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18w/150w), Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium-Ion, Độ kín nước IP66, Chip Led Lumiled 5050, Cường độ Ánh sáng 13000lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			9,650,000		
7	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT689						
7.1	Đèn NLMT SGL-MT689 (100w) Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18w/150w), Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium-Ion, Độ kín nước IP66, Chip Led COB 3030, Cường độ Ánh sáng 5200lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			8,150,000		
7.2	Đèn NLMT SGL-MT688 (150w) Kích thước tấm pin 1050x780x30mm (công suất 18w/150w), Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium-Ion, Độ kín nước IP66, Chip Led 5050, Cường độ Ánh sáng 5200lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			9,980,000		
8	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT690						
8.1	Đèn NLMT SGL-MT690 (80w) Kích thước tấm pin 1250x760x30mm (công suất 18w/180w), Pin lưu trữ 12.8V/80Ah Lithium-Ion, Độ kín nước IP66, Chip Led Phillip, Cường độ Ánh sáng 1m, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			7,650,000		
8.2	Đèn NLMT SGL-MT690 (100w) Kích thước tấm pin 1400x760x30mm (công suất 18w/180w), Pin lưu trữ 12.8V/80Ah Lithium-Ion, Độ kín nước IP66, Chip Led Phillip, Cường độ Ánh sáng 1m, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			9,580,000		
8.3	Đèn NLMT SGL-MT690 (180w) Kích thước tấm pin 1900x760x30mm (công suất 36w/150w*2pcs), Pin lưu trữ 25.6V/75Ah Lithium-Ion, Độ kín nước IP66, Chip Led Phillip, Cường độ Ánh sáng 1m, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			11,520,000		
9	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-03						
9.1	Đèn NLMT SGL-03 (60w) (công suất 18V/120W MONO), Pin lưu trữ 12.8V/35Ah Lithium LIFE P04, Độ kín nước IP66, Chip Led Phillip 5050, Cường độ Ánh sáng 130 lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			7,750,000		
9.2	Đèn NLMT SGL-03 (80w) (công suất 18V/150W MONO), Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04, Độ kín nước IP66, Chip Led Phillip 5050, Cường độ Ánh sáng 110 lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			8,400,000		
9.3	Đèn NLMT SGL-03 (100w) (công suất 150W/18V MONO), Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04, Độ kín nước IP66, Chip Led Phillip 5050, Cường độ Ánh sáng 130 lm, Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magne, có đèn bảo dung lượng	BỘ			9,750,000		

XX CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :

* Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.

- Đơn giá < 1m² sẽ tính tiền theo đơn giá bộ
 - Nếu dùng các loại kính khác cho bảng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau:
 - Kính trắng Sơn Hải Long – CFG: 120,000 đồng/m²
 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310,000 đồng/m²
 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520,000 đồng/m²
 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620,000 đồng/m²
 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850,000 đồng/m²
 - Kính 2 lớp có màng PVC chống võ vụn 6,38mm: 380,000 đồng/m²
 - Kính 2 lớp có màng PVC chống võ vụn 8,38mm: 430,000 đồng/m²
 - Kính 2 lớp có màng PVC chống võ vụn 10,38mm: 470,000 đồng/m²
 - Nếu ăn và tính theo các loại bên dưới thì phải trừ nước kính trắng 5mm: 120,000 đồng/m² rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)
- PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÃNG HỆ**

1	HỆ NS-55 Cửa đi mô tả 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,815,000	2,815,000	2,815,000
2	HỆ NS-55 Cửa đi mô tả 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,570,000	2,570,000	2,570,000
3	HỆ NS-55 Cửa đi mô tả 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,230,000	2,230,000	2,230,000
4	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,815,000	2,815,000	2,815,000
5	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,570,000	2,570,000	2,570,000
6	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,150,000	2,150,000	2,150,000
7	HỆ NS-55 Cửa sổ mở bất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²	2,760,000	2,760,000	2,760,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.470.000	2.470.000	2.470.000
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.180.000	2.180.000	2.180.000
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.900.000	1.900.000	1.900.000
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
13	ỐNG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m ²			1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	HỆ NS-93: Cửa đi sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 ASTMB221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	2.750.000	2.750.000
15	HỆ NS-93: Cửa đi sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.300.000	2.300.000	2.300.000
16	HỆ NS-93: Cửa đi sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.900.000	2.900.000	2.900.000
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			3.000.000	3.000.000	3.000.000
18	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
19	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m ²			3.400.000	3.400.000	3.400.000
20	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²			3.300.000	3.300.000	3.300.000
21	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m ²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
22	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²			3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m ²			3.200.000	3.200.000	3.200.000
24	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
25	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m ²			2.910.000	2.910.000	2.910.000
26	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²			2.820.000	2.820.000	2.820.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
27	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m ²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
28	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²			2.640.000	2.640.000	2.640.000
29	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m ²			2.700.000	2.700.000	2.700.000
PHẦN NHÓM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỪNG							
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
5	HỆ NS-388: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 ASTMB22.1-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	2.450.000	2.450.000
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T=0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.860.000	1.860.000	1.860.000
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ nhôm T=0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			1.950.000	1.950.000	1.950.000
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chứa đồ chứa lamr), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm T=0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.100.000	2.100.000	2.100.000
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chứa đồ chứa lamr), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
18	LA SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chìa đồ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m ²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
19	LA SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chìa đồ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m ²			1.900.000	1.900.000	1.900.000
20	LA SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chìa đồ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m ²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
XVI THIẾT BỊ VỆ SINH							
* Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025, SĐT: 02963 843 206							
Option 1							
1	Bồn cầu hai khối kết hợp nắp đồng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân đại, bồn kim L695 x W380 x H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van đung và dây cáp) - mã sản phẩm: CS302D110#V	cái		Việt Nam	3.584.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Dây xịt nước (mà crôm) - mã sản phẩm: TVCF201	cái	Đông gôi tại Việt Nam	960.000		
3	Dầu nổi chữ T - mã sản phẩm: HTHX58 Chậu đất dương xanh	cái	In-dô-nê-xi-a	350.000		
4	Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm) - mã sản phẩm: L501C#XW	cái	Việt Nam	1.119.000		
5	Vòi chậu gài gủ nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thoát chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR	cái	Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thoát chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401	cái	Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM1103NSS	cái	Việt Nam	2.890.000		
Option 2						
1	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4,5L/3L) Thần dẫn, thần kín Tấm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van đóng) - mã sản phẩm: CS769DRT8#XW		Việt Nam	8.267.000		
2	Dây xịt nước (mà crôm) - mã sản phẩm: TVCF201		Đông gôi tại Việt Nam	960.000		
3	Dầu nổi chữ T - mã sản phẩm: HTHX58 Chậu chân lưng		In-dô-nê-xi-a	350.000		
4	Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lưng: L300HF - mã sản phẩm: LHT300CR#W		Việt Nam	1.649.000		
5	Vòi chậu gài gủ nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thoát chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR		Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thoát chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401		Trung Quốc	580.000		
7	Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD - mã sản phẩm: TVSM1104NSR DM907CS		Việt Nam, Trung Quốc	11.060.000		
Option 3						
1	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4,5L/3L) Thần dẫn, thần kín Tấm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van đóng) - mã sản phẩm: MS885DRT8#XW		Việt Nam	11.733.000		
2	Dây xịt nước (mà crôm) - mã sản phẩm: TVCF201		Đông gôi tại Việt Nam	960.000		
3	Dầu nổi chữ T - mã sản phẩm: HTHX58 Chậu đất trên bàn		In-dô-nê-xi-a	350.000		
4	Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm) - mã sản phẩm: LT700CTR#XW		Việt Nam	2.906.000		
5	Vòi chậu gài gủ nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thoát chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR		Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thoát chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401		Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM1103NSS		Việt Nam	2.890.000		
VI CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC						
1	Định các loại	kg			21.759	
2	Dây buộc	kg			17.130	
3	Que hàn 2,5 ly	kg			27.315	
4	Que hàn 3,2 đến 4 ly	kg			26.389	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		
						TP. Long Xuyên Các huyện, TX

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (để nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong bảng công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài chính An Giang (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>) để cập nhật theo quy định.

